



DÂY & CÁP ĐIỆN **GOLDCUP**

GOLDCUP WIRE & CABLE



Nhà máy: An Lạc, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên

Wire Factory: An Lạc, Trung Trac Commune, Van Lam District, Hung Yen Province

Văn phòng: Tòa DIAGON BUILDING, số 3 ngõ 6 đường Vũ Đức Thận,
Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Hà Nội

Head Office: DIAGON BUILDING, No. 3, Lane 6, Vu Duc Than Street, Viet Hung Ward, Long Bien District, Hanoi

Tel: +84 24 3827 1389 | Fax: +84 24 3873 3605 | www.goldcup.com.vn

THƯ NGỎ	3
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH	4
ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN	6
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC	6
NĂNG LỰC SẢN XUẤT	8
BIỂU ĐỒ CÔNG NHÂN	9
HỆ THỐNG VĂN PHÒNG LÀM VIỆC	10
GIỚI THIỆU VỀ NHÀ MÁY DÂY ĐIỆN Ô TÔ	12
GIỚI THIỆU VỀ NHÀ MÁY DÂY VÀ CÁP ĐIỆN HẠ THỂ	14
GIỚI THIỆU VỀ NHÀ MÁY DÂY CÁP ĐIỆN CAO SU	16
NGUYÊN VẬT LIỆU	18
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG	19
CHỨNG CHỈ	20
ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC	21
THÔNG TIN SẢN PHẨM	22
DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG	22
CÁP ĐIỆN LỖI ĐỒNG KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ	28
CÁP ĐIỆN LỖI ĐỒNG CÓ GIÁP BẢO VỆ (CÁP NGẮM)	34
CÁP ĐIỆN KẾ 2 LỖI (CÁP MUYLE)	40
CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ/KHÔNG CÓ MÀN CHẼN/GIÁP KIM LOẠI	41
CÁP THÔNG TIN TÍN HIỆU CÓ/KHÔNG CÓ GIÁP KIM LOẠI	44
CÁP ĐIỆN CHỐNG CHÁY	46
CÁP ĐIỆN LỖI NHÔM KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ	50
CÁP ĐIỆN LỖI NHÔM CÓ GIÁP BẢO VỆ (CÁP NGẮM)	53
CÁP NHÔM VẶN XOẮN	55
CÁP NHÔM BỌC PVC	56
DÂY NHÔM TRẦN LỖI THÉP DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG	57
CÁP MỀM VỎ BỌC CAO SU TỰ NHIÊN (CÁP HÀN)	58
CÁP MỀM NHIỀU LỖI VỎ BỌC CAO SU TỔNG HỢP	59
DÂY ĐIỆN DÙNG CHO Ô TÔ VÀ XE MÁY	60
DÂY UL	63
DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC DÂY BỌC CÁCH ĐIỆN PVC	64
DÒNG ĐIỆN TẢI ĐỊNH MỨC CỦA CÁC LOẠI CÁP BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE	65
DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC DÂY BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC	66
DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CÁP ĐIỀU KHIỂN	66

Thư ngỏ

Kính gửi Quý Khách hàng

Là doanh nghiệp tư nhân được thành lập từ năm 1994, trong suốt hơn 20 năm qua, Dây và Cáp điện **GOLDCUP** đã nỗ lực không ngừng để có sự tăng trưởng liên tục với thành tích kinh doanh đầy ấn tượng. Đến nay, **GOLDCUP** đã thực sự trở thành thương hiệu sản phẩm uy tín đối với người tiêu dùng Việt Nam và Tập đoàn YAZAKI Nhật Bản.

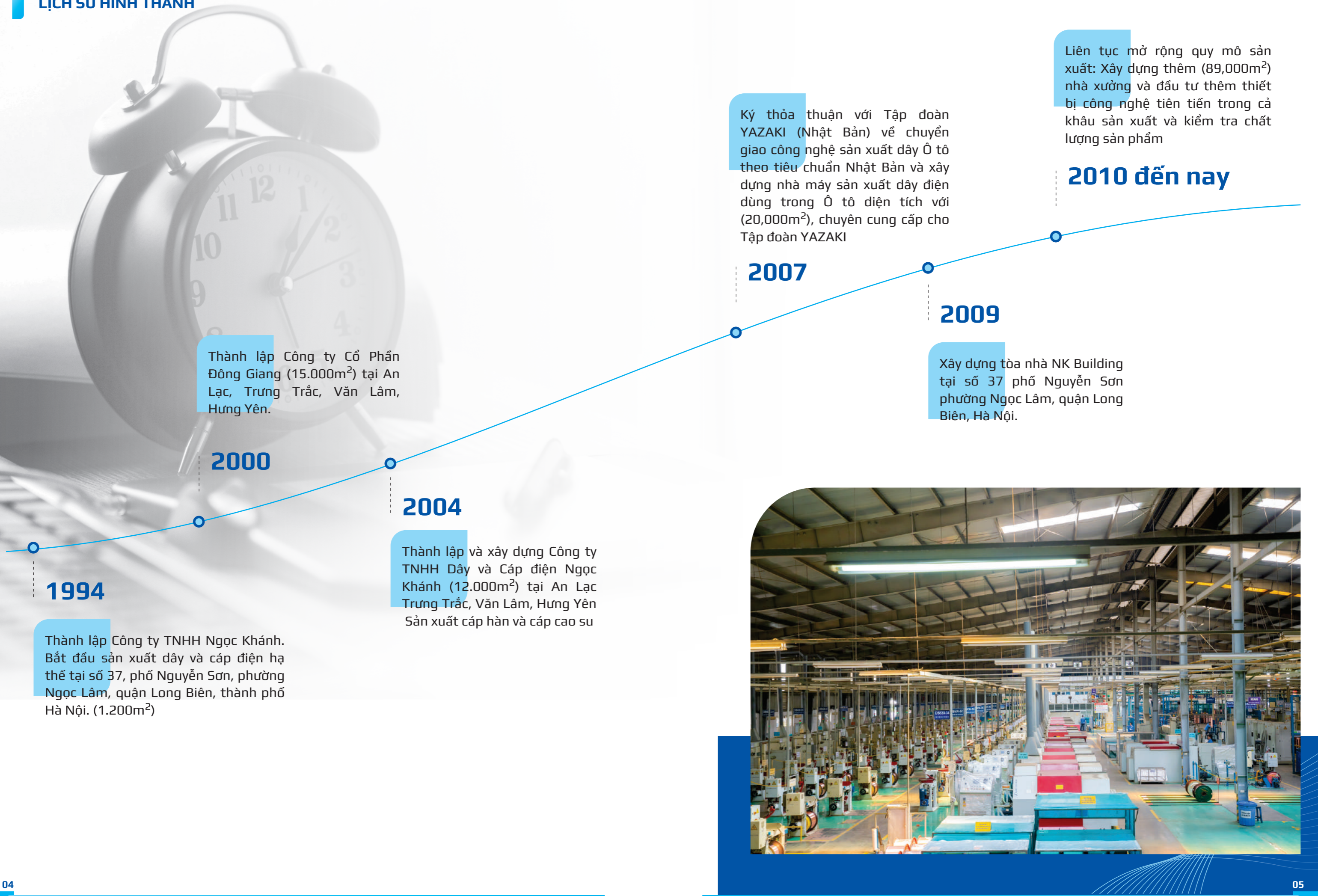
Xuất phát từ quan điểm tôn trọng và hết lòng phục vụ lợi ích của khách hàng và cộng đồng: Với khách hàng, chúng tôi luôn nỗ lực tận tâm với niềm tri ân sâu sắc và khẩu hiệu phục vụ “Khách hàng là trên hết”. Với đối tác, chúng tôi luôn cam kết hợp tác vì lợi ích chung để cùng nhau phát triển. Với nhân viên, chúng tôi luôn ghi nhận và tôn vinh những nỗ lực và cống hiến của mỗi cá nhân trong thành công của mình. Chính quan điểm kinh doanh mang tính nhân văn đã tạo nên ý thức trách nhiệm hàng đầu trong mọi hoạt động hàng ngày của Công ty để luôn xứng đáng là công dân tốt trong cộng đồng với 3 mục tiêu trọng tâm phải đạt, đó là:

- Làm hài lòng khách hàng bằng cách tạo mọi điều kiện thuận lợi cho khách hàng, luôn chia sẻ và gắn bó với khách hàng lâu dài đồng thời cùng đồng hành với khách hàng để phát triển ngày càng lớn mạnh.
- Có những đóng góp tích cực cho sự phát triển của ngành công nghiệp dây điện nước nhà và tăng sản lượng xuất khẩu lên gấp 2 lần trong 5 năm tới.
- Mục tiêu cuối cùng của chúng tôi là đóng góp tích cực cho sự phát triển của xã hội và cộng đồng.

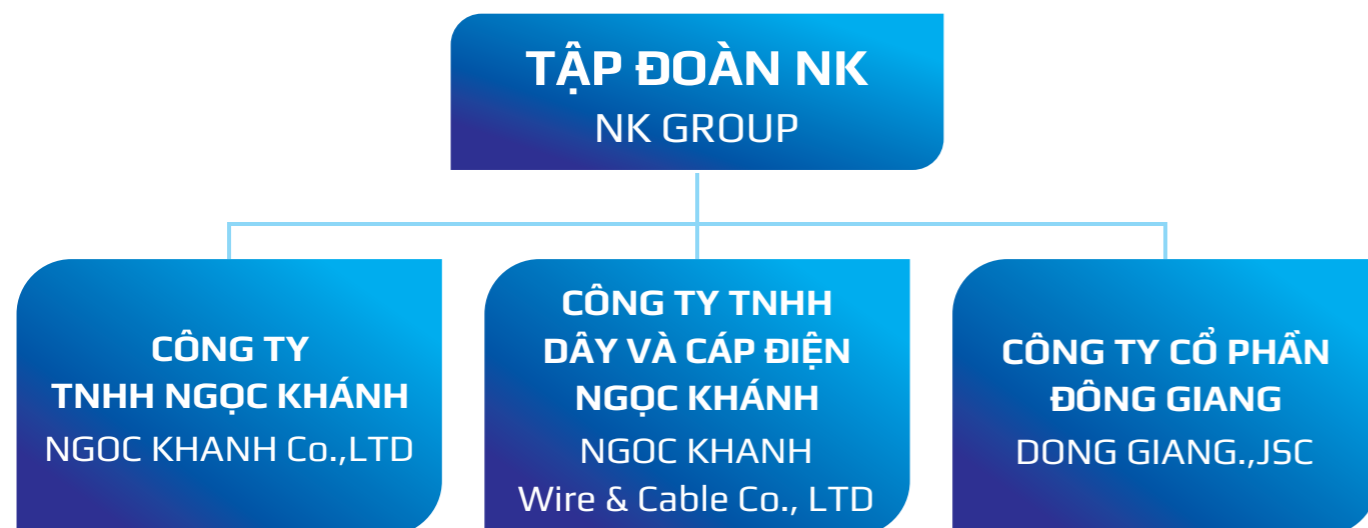
Với niềm tin vững chắc và kỳ vọng vào sự phát triển của ngành công nghiệp dây điện Việt nam, sự thịnh vượng đi lên của quốc gia, **GOLDCUP** đang nỗ lực không ngừng để ngày càng lớn mạnh và đóng góp ngày một nhiều và có ý nghĩa hơn nữa cho cộng đồng.

Xin chân thành cảm ơn!
 Chủ tịch hội đồng quản trị

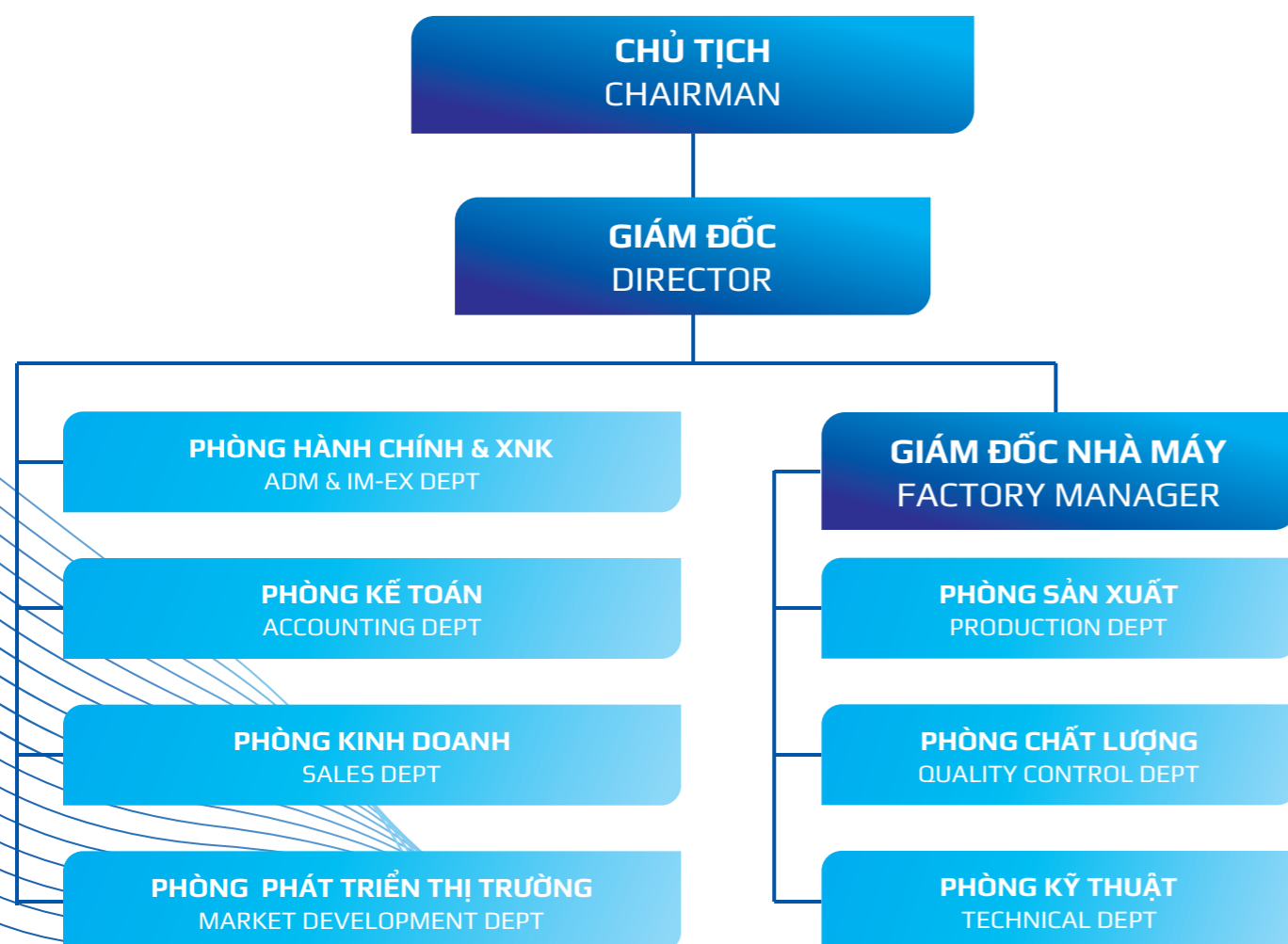
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH



ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN



SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC



NĂNG LỰC SẢN XUẤT

15.600 Tấn/năm

NHÀ MÁY DÂY ĐIỆN Ô TÔ

900 Tấn/năm

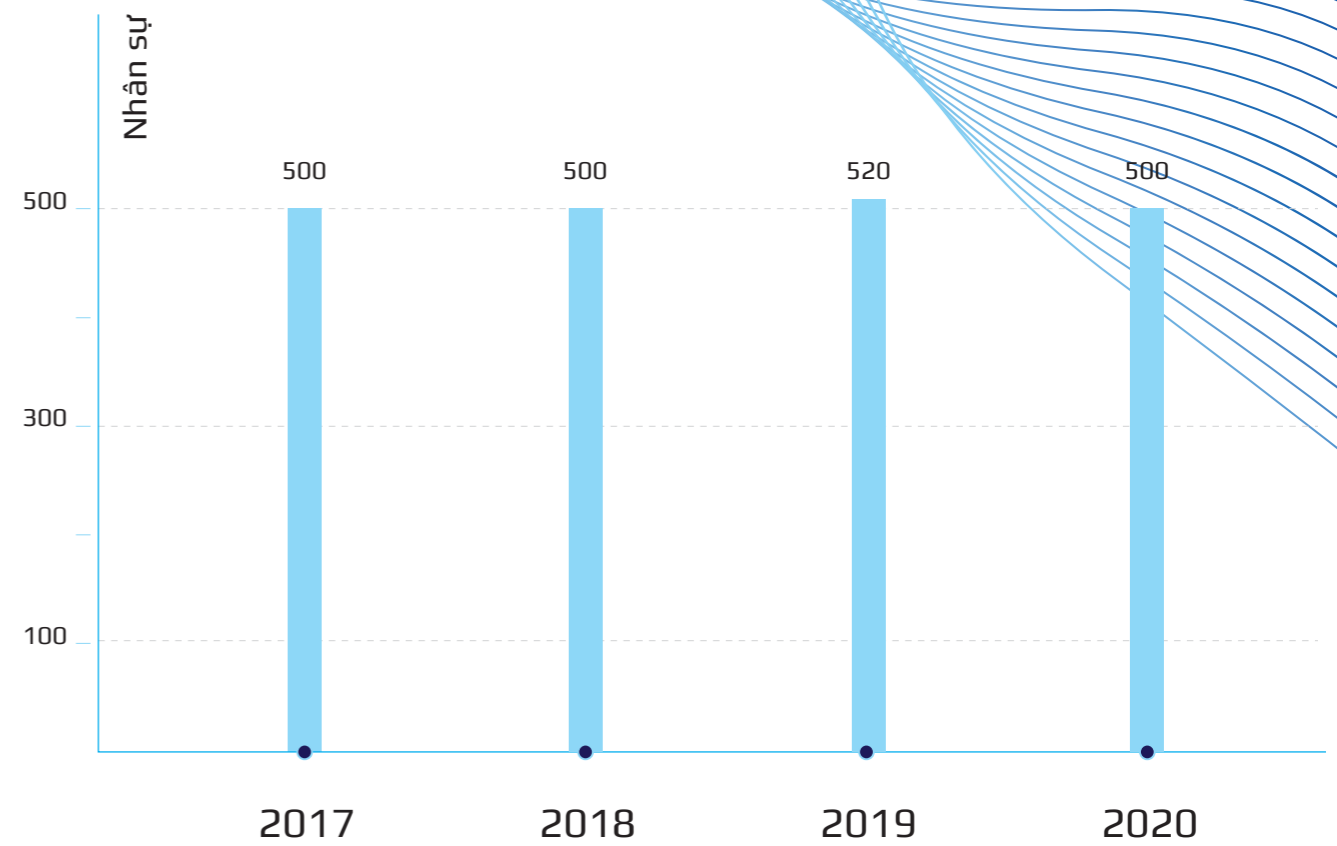
NHÀ MÁY DÂY CÁP ĐIỆN CAO SU

10.800 Tấn/năm
lõi đồng **8.400** Tấn/năm
lõi nhôm

NHÀ MÁY DÂY VÀ CÁP ĐIỆN HẠ THỂ



BIỂU ĐỒ NHÂN CÔNG



HỆ THỐNG VĂN PHÒNG LÀM VIỆC

THÔNG TIN KỸ THUẬT TÒA NHÀ



05

Tầng nổi



01

Tầng hầm



03

Thang Mitsubishi
tốc độ 1,5m/s



DỊCH VỤ TÒA NHÀ



An Ninh
24/7



Điều hòa trung tâm
VRV Daikin



Phòng cháy chữa cháy
tiêu chuẩn



Hệ thống CNTT
FTTH, Fax, Tel...

GIỚI THIỆU VỀ NHÀ MÁY DÂY ĐIỆN Ô TÔ

Năm thành lập

2007

SẢN PHẨM

Dây điện cao cấp dùng trong ô tô, xe máy, dây điện đạt chứng chỉ UL (Underwriters Laboratories)

Năm 2008 - 2018: là nhà cung cấp độc quyền dây điện ô tô cho tập đoàn YAZAKI (Nhật Bản)

2018 - nay: ngoài khách hàng YAZAKI, công ty tiếp tục mở rộng thị trường, đa dạng khách hàng trong và ngoài nước.

TIÊU CHUẨN

Tiêu chuẩn áp dụng: JASO-D611, ISO 6722, UL1015, UL1007



“

...sản phẩm dây điện Ô tô để lắp ráp trong các bộ dây điện sử dụng cho các hãng sản xuất Ô tô danh tiếng của Nhật Bản như: **TOYOTA, SUBARU, NISSAN, MAZDA, MITSUBISHI...**

”





GOLDCUP

Năm thành lập

2000

SẢN PHẨM

Dây điện dân dụng, cáp điện lực, cáp điều khiển, tín hiệu; cáp công cụ, cáp chống cháy,...



TIÊU CHUẨN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN, IEC, JIS, AS/NZS...etc





**MỘT TRONG NHỮNG
NHÀ MÁY ĐẦU TIÊN
SẢN XUẤT CÁP ĐIỆN
CÓ VỎ BỌC CAO SU
TẠI VIỆT NAM**



Năm thành lập

2004

SẢN PHẨM

Cáp hàn và cáp động lực hạ thế có vỏ bọc cách điện bằng cao su.

TIÊU CHUẨN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN, IEC, JIS, AS/NZS...etc



NGUYÊN VẬT LIỆU



Nguyên liệu kim loại màu được chọn lọc, có độ tinh khiết cao. 100% dây đồng và dây nhôm được sản xuất từ đồng, nhôm tấm nhập khẩu Chile, Úc

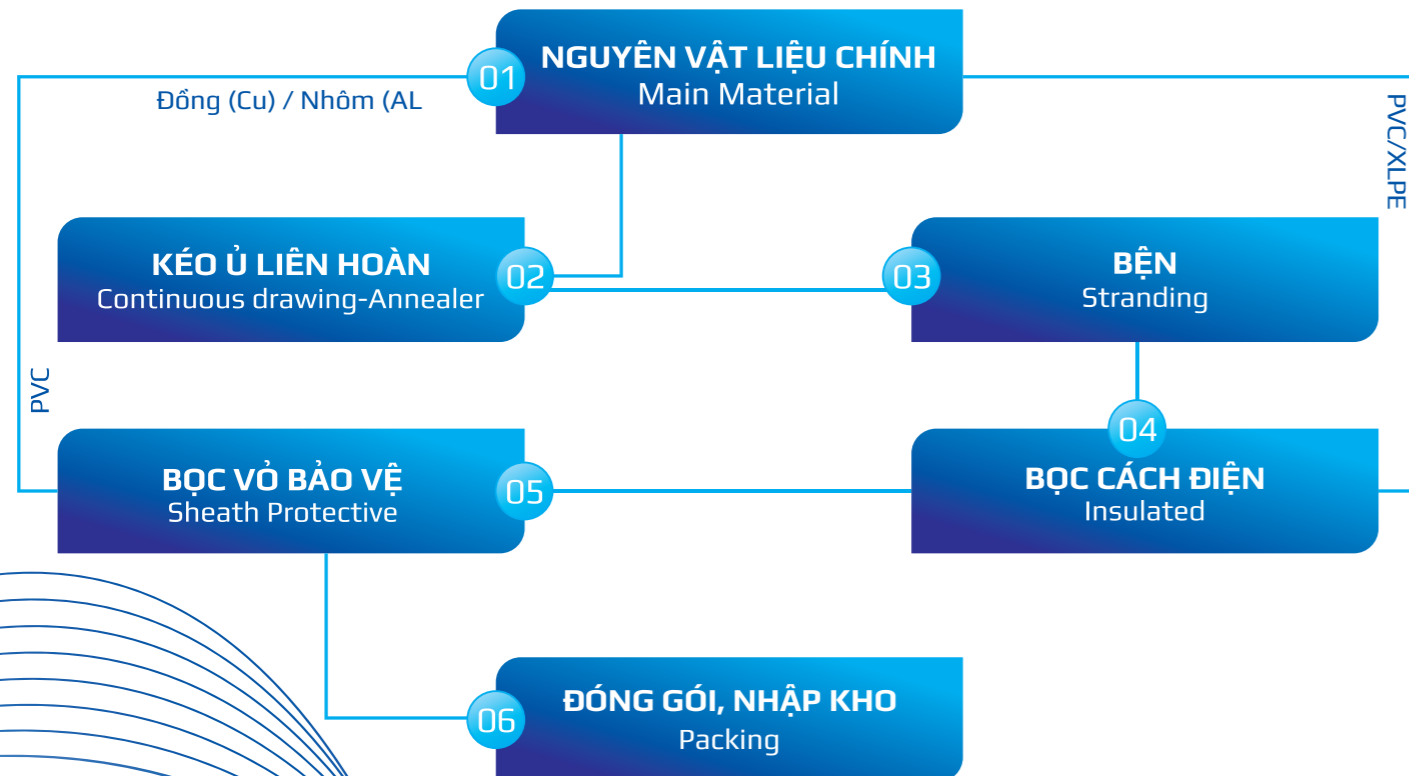


Nhựa PVC, XLPE, LDPE Được cung cấp bởi các nhà sản xuất uy tín trong nước. Nhựa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí cách điện theo tiêu chuẩn UL 62, ít khói, không chì...

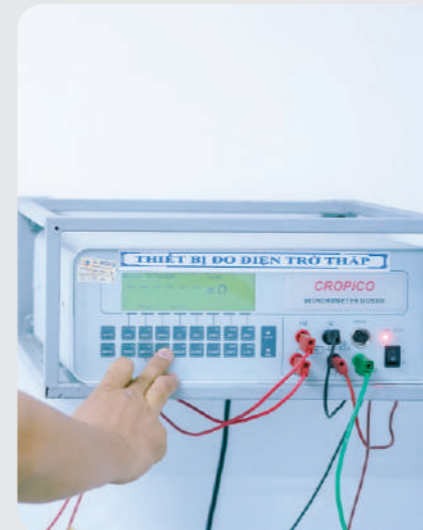


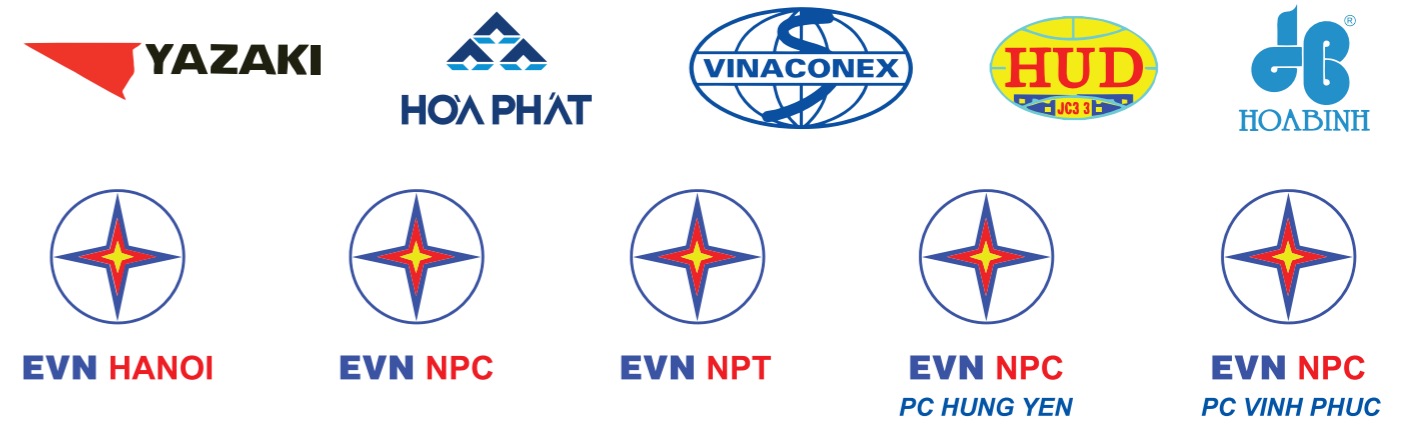
Dây chuyển máy móc hiện đại Được nhập khẩu trực tiếp từ các nước có nền công nghiệp tiên tiến như Đức, Ý, Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc

DÂY CHUYỂN SẢN XUẤT



KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG





BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC CƠ SỞ 2



CHUNG CƯ RỪNG CỌ ECOPARK



DỰ ÁN MANDARIN GARDEN 2



KHU ĐÔ THỊ TRUNG HÒA NHÂN CHÍNH



KHU ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG - LONG BIÊN



NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VŨNG ÁNG



NHÀ MÁY THÉP CÁN NGUỘI HÒA PHÁT



NHÀ GA T2 SÂN BAY NỘI BÀI



NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN SƠN LA

Dây điện 1 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 450/750 V - Cu/PVC

450/750 V PVC insulated single core flexible wires - Cu/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards : TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
	Đường kính sợi bện	Đường kính ruột dẫn				
Nominal cross-section area	Nominal Dia. of wires	Approx. diameter	Insulation thickness	Approx. overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
0.5	0.20	0.9	0.6	2.0	39.0	200
0.75	0.20	1.1	0.6	2.5	26.0	200
1	0.20	1.3	0.7	2.9	19.5	200
1.5	0.24	1.5	0.7	3.0	13.3	200
2.5	0.24	2.0	0.8	3.8	7.98	200
4	0.24	2.5	0.8	4.4	4.95	200
6	0.24	3.0	0.8	5.0	3.30	200
10	0.24	4.2	1.0	6.0	1.91	1000
16	0.24	5.3	1.0	8.0	1.21	1000
25	0.24	6.7	1.2	9.0	0.780	1000
35	0.24	7.8	1.2	10.0	0.554	1000
50	0.32	9.3	1.4	12.0	0.386	1000
70	0.32	11.2	1.4	14.0	0.272	1000
95	0.32	13.0	1.6	16.0	0.206	1000
120	0.32	14.3	1.6	18.0	0.161	500
150	0.32	16.3	1.8	20.0	0.129	500
185	0.43	17.6	2.0	23.0	0.106	500
240	0.43	20.3	2.2	26.0	0.0801	500

Lưu ý: Các loại dây có tiết diện 0.5; 0.75; 1 chịu tải với cấp điện áp 300/500V

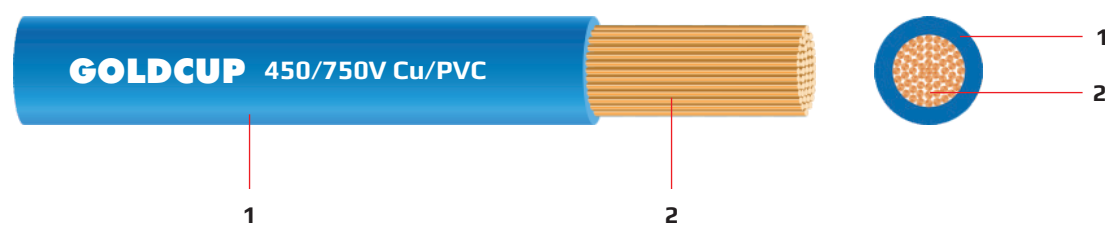
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
- 2. Lớp cách điện/Insulation : PVC

Dây điện 1 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 0.6/1 kV - Cu/PVC

0.6/1 kV PVC insulated single core flexible wires - Cu/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: AS/NZS 5000.1

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói	Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
	Đường kính sợi bện	Đường kính ruột dẫn											
Nominal cross-section area	Nominal Dia. of wires	Approx. diameter	Insulation thickness	Approx. overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length	Nominal cross-section area	Nominal Dia. of wires	Approx. diameter	Insulation thickness	Approx. overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(W/km)	(m)	(mm ²)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
1.5	0.24	1.6	0.8	3.4	13.3	200	50	0.32	9.3	1.4	12	0.386	1000
2.5	0.24	2.0	0.8	3.8	7.98	200	70	0.32	11.2	1.4	14	0.272	1000
4	0.24	2.6	1.0	4.8	4.95	200	95	0.32	13.0	1.6	16	0.206	500
6	0.24	3.0	1.0	5.4	3.30	200	120	0.32	14.3	1.6	18	0.161	500
10	0.24	4.2	1.0	6.0	1.91	1000	150	0.32	16.3	1.8	21	0.129	500
16	0.24	5.3	1.0	8.0	1.21	1000	185	0.43	17.6	2.0	23	0.106	500
25	0.24	6.7	1.2	9.0	0.780	1000	240	0.43	20.3	2.2	26	0.0801	500
35	0.24	7.8	1.2	10.0	0.554	1000	300	0.43	22.8	2.4	28	0.0641	500

Dây điện 1 lõi bọc cách điện PVC 0.6/1 kV - Cu/PVC

0.6/1 kV PVC insulated single core wires - Cu/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: AS/NZS 5000.1

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói	Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
	Số sợi bện	Đường kính ruột dẫn											
Nominal cross-section area	No. of wires	Approx. diameter	Insulation thickness	Approx. overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length	Nominal cross-section area	No. of wires	Approx. diameter	Insulation thickness	Approx. overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(W/km)	(m)	(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
1.5	1	1.38	0.8	3.0	12.1	200	35	7	7.0	1.2	9.5	0.524	1000
1.5	7	1.6	0.8	3.4	12.1	200	50	7	8.2	1.4	11	0.387	1000
2.5	1	1.78	0.8	3.6	7.41	200	70	19	9.7	1.4	13	0.268	1000
2.5	7	2.0	0.8	3.8	7.41	200	95	19	11.4	1.6	15	0.193	1000
4	1	2.2	1.0	4.5	4.61	200	120	19	12.8	1.6	16	0.153	1000
4	7	2.5	1.0	4.8	4.61	200	150	19	14.2	1.8	18	0.124	1000
6	1	2.7	1.0	5.0	3.08	200	185	37	15.8	2.0	20	0.0991	500
6	7	3.1	1.0	5.4	3.08	200	240	37	18.0	2.2	23	0.0754	500
10	7	4.0	1.0	6.2	1.83	2000	300	37	20.3	2.4	25	0.0601	500
16	7	4.7	1.0	7.0	1.15	2000	400	61	23.3	2.6	29	0.0470	500
25	7	5.9	1.2	8.5	0.727	1000	500	61	26.3	2.8	33	0.0366	500

Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

Dây điện 1 lõi bọc cách điện PVC 450/750 V - Cu/PVC

450/750 V PVC insulated single core wires - Cu/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng /Applied standards: TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)

Tiết diện mặt cắt danh định Nominal cross-section area	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C	Chiều dài đóng gói Packing length
	Số sợi bện No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter				
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
1.5	1	1.38	0.7	3.0	12.1	200
1.5	7	1.6	0.7	3.2	12.1	200
2.5	1	1.78	0.8	3.6	7.41	200
2.5	7	2.0	0.8	3.8	7.41	200
4	1	2.25	0.8	4.1	4.61	200
4	7	2.5	0.8	4.3	4.61	200
6	1	2.7	0.8	4.6	3.08	200
6	7	3.1	0.8	4.9	3.08	200
10	1	3.5	1.0	5.5	1.83	200
10	7	4.0	1.0	6.2	1.83	200
16	7	4.7	1.0	6.9	1.15	200
25	7	5.9	1.2	8.5	0.727	1000
35	7	7.0	1.2	9.5	0.524	1000
50	7	8.2	1.4	11.0	0.387	1000
70	19	9.7	1.4	13.0	0.268	1000
95	19	11.4	1.6	15.0	0.193	1000
120	19	12.8	1.6	16.0	0.153	1000
150	19	14.2	1.8	18.0	0.124	1000
185	37	15.8	2.0	20.0	0.0991	500
240	37	18.0	2.2	23.0	0.0754	500
300	37	20.3	2.4	25.0	0.0601	500
400	61	23.3	2.6	29.0	0.0470	500

* 16 mm² ~ 400 mm² là lõi bện nén tròn / 16 mm² ~ 400 mm² conductor are circular strand compacted

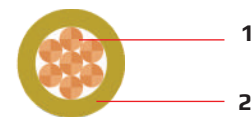
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
2. Lớp cách điện/Insulation : PVC

Dây điện 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC (dây ô van) 300/500 V - Cu/PVC/PVC

300/500 V PVC Insulated 2 cores flexible flat wires - Cu/PVC/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng /Applied standards: TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định No. of core x Nominal cross-section area	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness	Chiều dày vỏ bọc Sheath thickness	Kích thước tổng gần đúng Approx. overall dimension	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C	Chiều dài đóng gói Packing length
	Đường kính sợi bện Nominal Dia. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter					
(mm ²)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2 x 0.5	0.20	0.9	0.6	0.8	3.3 x 5.3	39.0	200
2 x 0.75	0.20	1.1	0.6	0.8	4.0 x 6.4	26.0	200
2 x 1	0.20	1.3	0.6	0.8	4.2 x 6.8	19.5	200
2 x 1.5	0.24	1.6	0.7	0.8	4.6 x 7.6	13.3	200
2 x 2.5	0.24	2.0	0.8	1.0	5.6 x 9.2	7.98	200
2 x 4	0.24	2.5	0.8	1.1	6.4 x 10.6	4.95	100
2 x 6	0.24	3.0	0.8	1.2	7.1 x 11.8	3.30	100

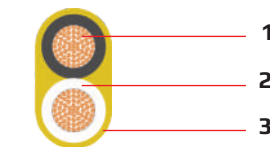
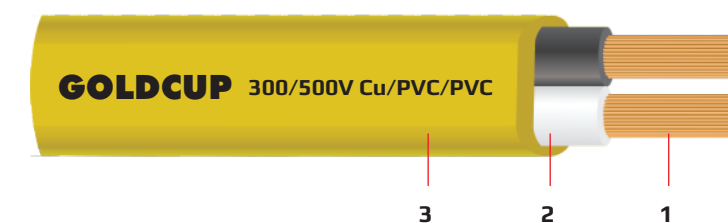
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
2. Lớp cách điện/Insulation : PVC
3. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Dây điện 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V - Cu/PVC/PVC

300/500 V PVC Insulated 2 cores flexible wires - Cu/PVC/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng/ Applied standards: TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc	Kích thước tổng gắn đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
	Đường kính sợi bện	Đường kính ruột dẫn					
No. of core x Nominal cross- section area	Nominal Dia. of wires	Approx. diameter	Insulation thickness	Sheath thickness	Approx. overall dimension	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2 x 0.5	0.20	0.9	0.6	0.8	6.0	39.0	500
2 x 0.75	0.20	1.1	0.6	0.8	6.5	26.0	500
2 x 1.0	0.20	1.3	0.6	0.8	7.0	19.5	500
2 x 1.5	0.24	1.6	0.7	0.8	8.0	13.3	300
2 x 2.5	0.24	2.0	0.8	1.0	9.5	7.98	200
2 x 4.0	0.24	2.5	0.8	1.1	11.0	4.95	200
2 x 6.0	0.24	3.0	0.8	1.2	12.0	3.30	200

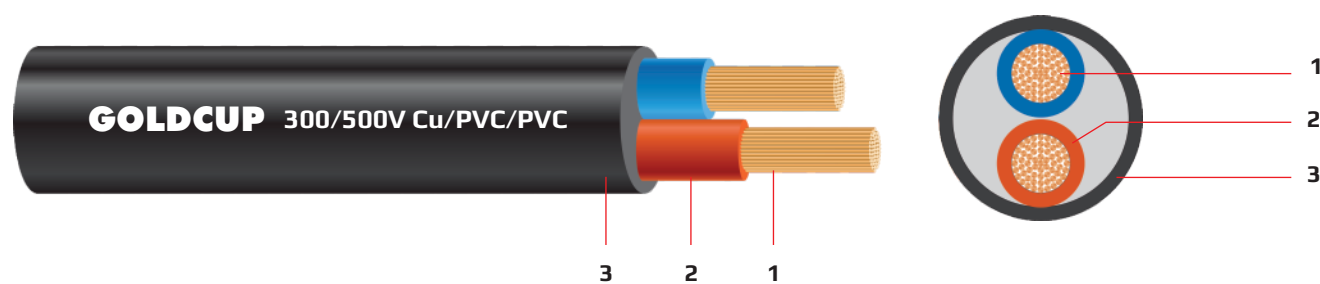
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
2. Lớp cách điện/Insulation : PVC
3. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Dây điện 3, 4 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V - Cu/PVC/PVC

300/500 V PVC Insulated 3,4 cores flexible wires - Cu/PVC/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng/ Applied standards: TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc	Kích thước tổng gắn đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
	Đường kính sợi bện	Đường kính ruột dẫn					
No. of core x Nominal cross- section area	Nominal Dia. of wires	Approx. diameter	Insulation thickness	Sheath thickness	Approx. overall dimension	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
3 x 0.5	0.20	0.9	0.6	0.8	6.5	39.0	500
3 x 0.75	0.20	1.1	0.6	0.8	7.0	26.0	500
3 x 1.0	0.20	1.3	0.6	0.8	7.5	19.5	300
3 x 1.5	0.24	1.6	0.7	0.9	8.5	13.3	200
3 x 2.5	0.24	2.0	0.8	1.1	10.0	7.98	200
3 x 4.0	0.24	2.5	0.8	1.1	11.5	4.95	200
3 x 6.0	0.24	3.0	0.8	1.4	13.0	3.30	200
4 x 0.75	0.20	1.1	0.6	0.8	7.5	26.0	300
4 x 1.0	0.20	1.3	0.6	0.9	8.0	19.5	300
4 x 1.5	0.24	1.6	0.7	1.0	9.5	13.3	200
4 x 2.5	0.24	2.0	0.8	1.1	11.5	7.98	200
4 x 4.0	0.24	2.5	0.8	1.2	13.0	4.95	200
4 x 6.0	0.24	3.0	0.8	1.4	15.0	3.30	200

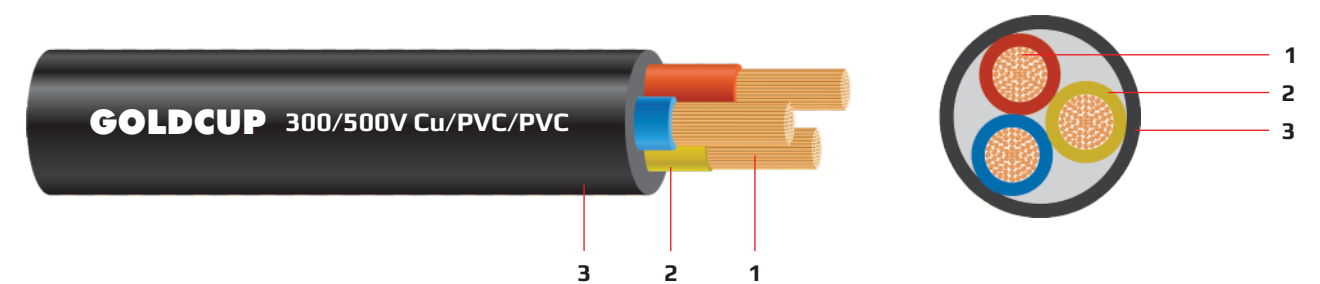
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
2. Lớp cách điện/Insulation : PVC
3. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp điện 1 lõi không có giáp bảo vệ 0.6/1 kV - Cu/XLPE/PVC

0.6 / 1 kV unarmoured single core cables - Cu / XLPE / PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Tiết diện mặt cắt danh định Nominal cross-section area	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness	Chiều dày danh định vỏ bọc Nominal sheath thickness	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C	Chiều dài đóng gói Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter					
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
1.5	7	1.6	0.7	1.4	6.0	12.1	200
2.5	7	2.0	0.7	1.4	6.5	7.41	200
4	7	2.5	0.7	1.4	7.0	4.61	200
6	7	3.1	0.7	1.4	7.5	3.08	200
10	7	4.0	0.7	1.4	8.5	1.83	2000
16	7	4.7	0.7	1.4	9.0	1.15	2000
25	7	5.9	0.9	1.4	10.5	0.727	1000
35	7	7.0	0.9	1.4	11.5	0.524	1000
50	7	8.2	1.0	1.4	13.0	0.387	1000
70	19	9.7	1.1	1.4	15.0	0.268	1000
95	19	11.4	1.1	1.5	17.0	0.193	1000
120	19	12.8	1.2	1.5	19.0	0.153	1000
150	19	14.2	1.4	1.6	21.0	0.124	1000
185	37	15.8	1.6	1.6	23.0	0.0991	1000
240	37	18.0	1.7	1.7	26.0	0.0754	500
300	37	20.3	1.8	1.8	28.0	0.0601	500
400	61	23.3	2.0	1.9	32.0	0.0470	500
500	61	26.3	2.2	2.0	35.0	0.0366	500
630	61	30.2	2.4	2.2	42.0	0.0283	500

- 16 mm² ~ 630 mm² là lõi bện nén tròn / 16 mm² ~ 630 mm² conductor are circular strand compacted

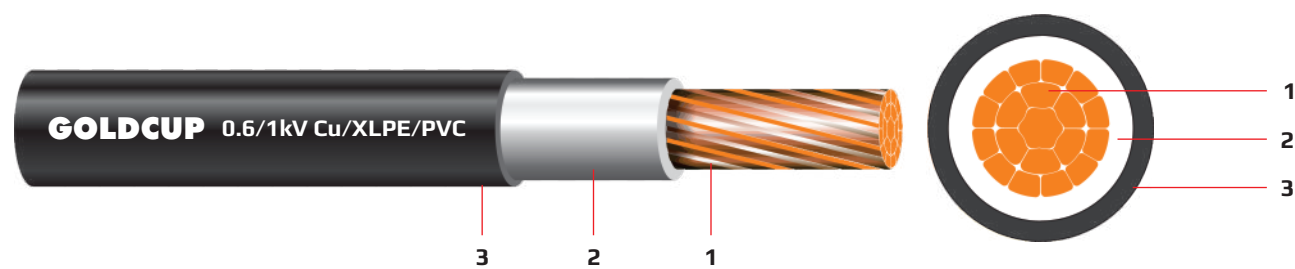
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
- 2. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
- 3. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp điện 2 lõi không có giáp bảo vệ 0.6/1 kV - Cu/XLPE/PVC

0.6 / 1 kV unarmoured 2 core cables - Cu / XLPE / PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định No. of core x Nominal cross-section area	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness	Chiều dày danh định vỏ bọc Nominal sheath thickness	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C	Chiều dài đóng gói Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter					
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2 x 1.5	7	1.6	0.7	1.8	10.0	12.1	200
2 x 2.5	7	2.0	0.7	1.8	11.0	7.41	200
2 x 4	7	2.5	0.7	1.8	12.0	4.61	200
2 x 6	7	3.1	0.7	1.8	13.0	3.08	200
2 x 10	7	4.0	0.7	1.8	15.0	1.83	2000
2 x 16	7	4.7	0.7	1.8	16.0	1.15	2000
2 x 25	7	5.9	0.9	1.8	19.0	0.727	1000
2 x 35	7	7.0	0.9	1.8	21.0	0.524	1000
2 x 50	7	8.2	1.0	1.8	25.0	0.387	1000
2 x 70	19	9.7	1.1	1.8	28.0	0.268	1000
2 x 95	19	11.4	1.1	1.9	32.0	0.193	1000
2 x 120	19	12.8	1.2	2.0	35.0	0.153	500
2 x 150	19	14.2	1.4	2.2	39.0	0.124	500
2 x 185	37	15.8	1.6	2.3	44.0	0.0991	500
2 x 240	37	18.0	1.7	2.5	49.0	0.0754	500
2 x 300	37	20.3	1.8	2.6	54.0	0.0601	500
2 x 400	61	23.3	2.0	2.9	60.0	0.0470	500

- 16 mm² ~ 400 mm² là lõi bện nén tròn / 16 mm² ~ 400 mm² conductor are circular strand compacted

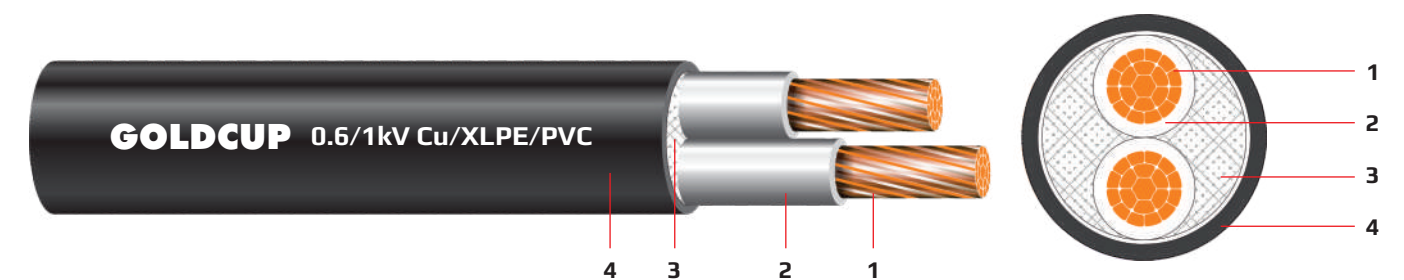
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
- 2. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
- 3. Lớp đệm/Filler : PVC/PP
- 4. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp điện 3 lõi không có giáp bảo vệ 0.6/1 kV - Cu/XLPE/PVC

0.6 / 1 kV unarmoured 3 core cables - Cu / XLPE / PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
	Số sợi	Đường kính ruột dẫn					
No. of core x Nominal cross- section area	No. of wires	Approx. diameter	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx. overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
3 x 1.5	7	1.6	0.7	1.8	10.5	12.1	200
3 x 2.5	7	2.0	0.7	1.8	11.0	7.41	200
3 x 4	7	2.5	0.7	1.8	12.5	4.61	200
3 x 6	7	3.1	0.7	1.8	13.5	3.08	200
3 x 10	7	4.0	0.7	1.8	16.0	1.83	2000
3 x 16	7	4.7	0.7	1.8	18.0	1.15	2000
3 x 25	7	5.9	0.9	1.8	21.0	0.727	1000
3 x 35	7	7.0	0.9	1.8	23.0	0.524	1000
3 x 50	7	8.2	1.0	1.8	26.0	0.387	1000
3 x 70	19	9.7	1.1	1.9	30.0	0.268	1000
3 x 95	19	11.4	1.1	2.0	34.0	0.193	500
3 x 120	19	12.8	1.2	2.1	38.0	0.153	500
3 x 150	19	14.2	1.4	2.3	42.0	0.124	500
3 x 185	37	15.8	1.6	2.4	47.0	0.0991	500
3 x 240	37	18.0	1.7	2.6	52.0	0.0754	300
3 x 300	37	20.3	1.8	2.7	58.0	0.0601	300
3 x 400	61	23.3	2.0	3.1	65.0	0.0470	300

- 16 mm² ~ 400 mm² là lõi bện nén tròn / 16 mm² ~ 400 mm² conductor are circular strand compacted

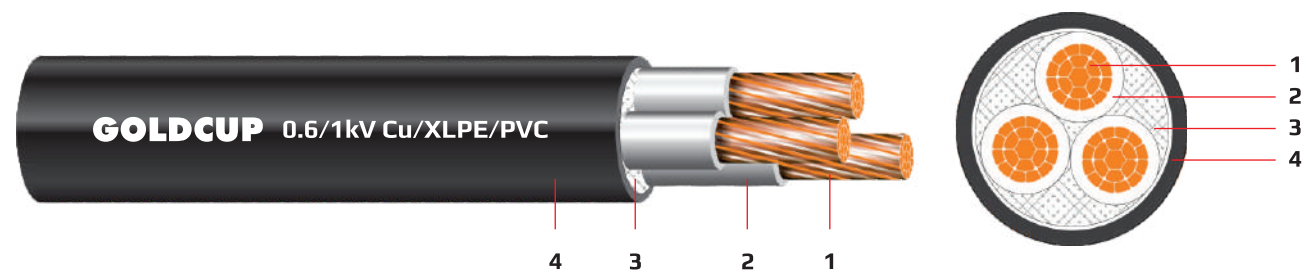
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
- 2. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
- 3. Lớp đệm/Filler : PVC/PP
- 4. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp điện 4 lõi với lõi trung tính nhỏ hơn không có giáp bảo vệ 0.6/1 kV - Cu/XLPE/PVC

0.6 / 1 kV four cores with reduced neutral core unarmoured cables - Cu / XLPE / PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor				Chiều dày cách điện Insulation thickness		Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C		Chiều dài đóng gói
	Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core		Lõi pha	Lõi trung tính			Lõi pha	Lõi trung tính	
	Số sợi	Đường kính ruột dẫn	Số sợi	Đường kính ruột dẫn							
No. of core x Nominal cross-section area	No. of wires	Approx. diameter	No. of wires	Approx. diameter	Phase core	Neutral core	Nominal sheath thickness	Approx. overall diameter	Phase core	Neutral core	Packing length
(mm ²)		(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Ω/km)	(m)
3 x 2.5 + 1 x 1.5	7	2.0	7	1.6	0.7	0.7	1.8	12	7.41	12.1	1000
3 x 4 + 1 x 2.5	7	2.5	7	2.0	0.7	0.7	1.8	13	4.61	7.41	1000
3 x 6 + 1 x 4	7	3.1	7	2.5	0.7	0.7	1.8	15	3.08	4.61	1000
3 x 10 + 1 x 6	7	4.0	7	3.1	0.7	0.7	1.8	17	1.83	3.08	1000
3 x 16 + 1 x 10	7	4.7	7	4.0	0.7	0.7	1.8	19	1.15	1.83	1000
3 x 25 + 1 x 16	7	5.9	7	4.7	0.9	0.7	1.8	22	0.727	1.15	1000
3 x 35 + 1 x 16	7	7.0	7	4.7	0.9	0.7	1.8	24	0.524	1.15	1000
3 x 50 + 1 x 25	7	8.2	7	5.9	1.0	0.9	1.8	28	0.387	0.727	500
3 x 70 + 1 x 35	19	9.7	7	7.0	1.1	0.9	1.9	31	0.268	0.524	500
3 x 95 + 1 x 50	19	11.4	7	8.2	1.1	1.0	2.1	36	0.193	0.387	500
3 x 120 + 1 x 70	19	12.8	19	9.7	1.2	1.1	2.2	40	0.153	0.268	500
3 x 150 + 1 x 95	19	14.2	19	11.4	1.4	1.1	2.3	45	0.124	0.193	400
3 x 185 + 1 x 120	37	15.8	19	12.8	1.6	1.2	2.5	50	0.0991	0.153	400
3 x 240 + 1 x 150	37	18.0	19	14.2	1.7	1.4	2.7	56	0.0754	0.124	350
3 x 300 + 1 x 185	37	20.3	37	15.8	1.8	1.6	2.9	63	0.0601	0.0991	350
3 x 400 + 1 x 240	61	23.3	37	18.0	2.0	1.7	3.2	69	0.0470	0.0754	300

- 16 mm² ~ 400 mm² là lõi bện nén tròn / 16 mm² ~ 400 mm² conductor are circular strand compacted

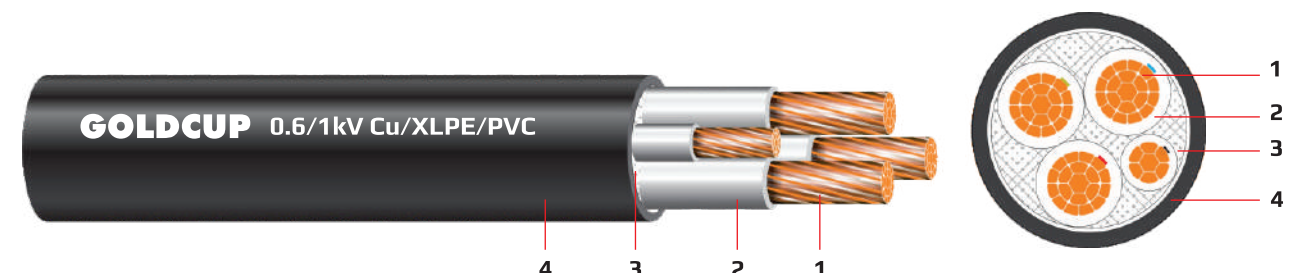
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
- 2. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
- 3. Lớp đệm/Filler : PVC/PP
- 4. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp điện 4 lõi không có giáp bảo vệ 0.6/1 kV - Cu/XLPE/PVC

0.6 / 1 kV unarmoured 4 core cables - Cu / XLPE / PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định No. of core x Nominal cross-section area (mm ²)	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness (mm)	Chiều dày danh định vỏ bọc Nominal sheath thickness (mm)	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter (mm)	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C (Ω/km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)				
	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)						Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core	
								Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)
4 x 1.5	7	1.6	0.7	1.8	11.0	12.1	200				
4 x 2.5	7	2.0	0.7	1.8	12.0	7.41	200				
4 x 4	7	2.5	0.7	1.8	14.0	4.61	200				
4 x 6	7	3.1	0.7	1.8	15.0	3.08	200				
4 x 10	7	4.0	0.7	1.8	17.0	1.83	2000				
4 x 16	7	4.7	0.7	1.8	20.0	1.15	2000				
4 x 25	7	5.9	0.9	1.8	23.0	0.727	1000				
4 x 35	7	7.0	0.9	1.8	26.0	0.524	1000				
4 x 50	7	8.2	1.0	1.8	29.0	0.387	1000				
4 x 70	19	9.7	1.1	2.0	34.0	0.268	500				
4 x 95	19	11.4	1.1	2.1	38.0	0.193	500				
4 x 120	19	12.8	1.2	2.3	43.0	0.153	500				
4 x 150	19	14.2	1.4	2.4	47.0	0.124	500				
4 x 185	37	15.8	1.6	2.6	53.0	0.0991	500				
4 x 240	37	18.0	1.7	2.8	60.0	0.0754	300				
4 x 300	37	20.3	1.8	3.0	65.0	0.0601	300				
4 x 400	61	23.3	2.0	3.3	73.0	0.0470	300				

- 16 mm² ~ 400 mm² là lõi bện nén tròn / 16 mm² ~ 400 mm² conductor are circular strand compacted

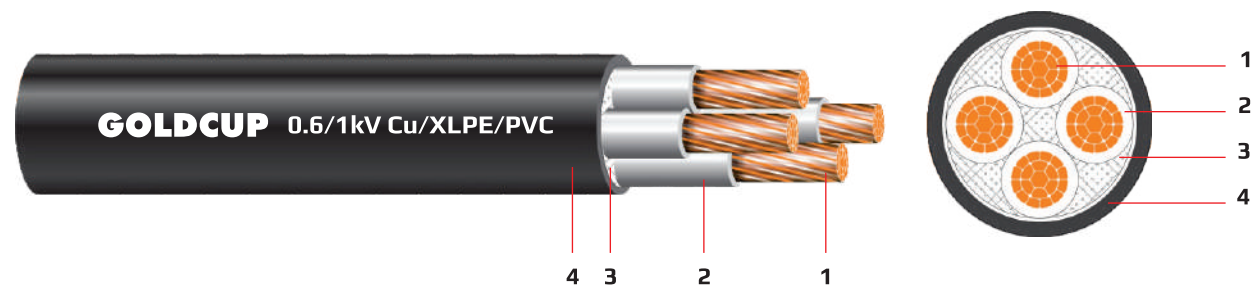
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
- 2. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
- 3. Lớp đệm/Filler : PVC/PP
- 4. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp điện 5 lõi với lõi trung tính nhỏ hơn không có giáp bảo vệ 0.6/1 kV - Cu/XLPE/PVC

0.6 / 1 kV five cores with reduced neutral core unarmoured cables - Cu / XLPE / PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định No. of core x Nominal cross-section area (mm ²)	Ruột dẫn điện Conductor				Chiều dày cách điện Insulation thickness		Chiều dày danh định vỏ bọc Nominal sheath thickness (mm)	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter (mm)	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C		Chiều dài đóng gói Packing length (m)
	Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core		Lõi pha Phase core (mm)	Lõi trung tính Neutral core (mm)			Lõi pha Phase core (Ω/km)	Lõi trung tính Neutral core (Ω/km)	
	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)							
4 x 2.5 + 1 x 1.5	7	2.0	7	1.6	0.7	0.7	1.8	13	7.41	12.1	1000
4 x 4 + 1 x 2.5	7	2.5	7	2.0	0.7	0.7	1.8	15	4.61	7.41	1000
4 x 6 + 1 x 4	7	3.1	7	2.5	0.7	0.7	1.8	16	3.08	4.61	1000
4 x 10 + 1 x 6	7	4.0	7	3.1	0.7	0.7	1.8	18	1.83	3.08	1000
4 x 16 + 1 x 10	7	4.7	7	4.0	0.7	0.7	1.8	22	1.15	1.83	1000
4 x 25 + 1 x 16	7	5.9	7	4.7	0.9	0.7	1.8	26	0.727	1.15	1000
4 x 35 + 1 x 16	7	7.0	7	4.7	0.9	0.7	1.8	28	0.524	1.15	1000
4 x 50 + 1 x 25	7	8.2	7	5.9	1.0	0.9	1.9	33	0.387	0.727	500
4 x 70 + 1 x 35	19	9.7	7	7.0	1.1	0.9	2.0	38	0.268	0.524	500
4 x 95 + 1 x 50	19	11.4	7	8.2	1.1	1.0	2.2	43	0.193	0.387	500
4 x 120 + 1 x 70	19	12.8	19	9.7	1.2	1.1	2.3	48	0.153	0.268	500
4 x 150 + 1 x 95	19	14.2	19	11.4	1.4	1.1	2.5	54	0.124	0.193	300
4 x 185 + 1 x 120	37	15.8	19	12.8	1.6	1.2	2.7	61	0.0991	0.153	300
4 x 240 + 1 x 150	37	18.0	19	14.2	1.7	1.4	3.0	63	0.0754	0.124	300
4 x 300 + 1 x 185	37	20.3	37	15.8	1.8	1.6	3.3	72	0.0601	0.0991	300

- 16 mm² ~ 300 mm² là lõi bện nén tròn / 16 mm² ~ 300 mm² conductor are circular strand compacted

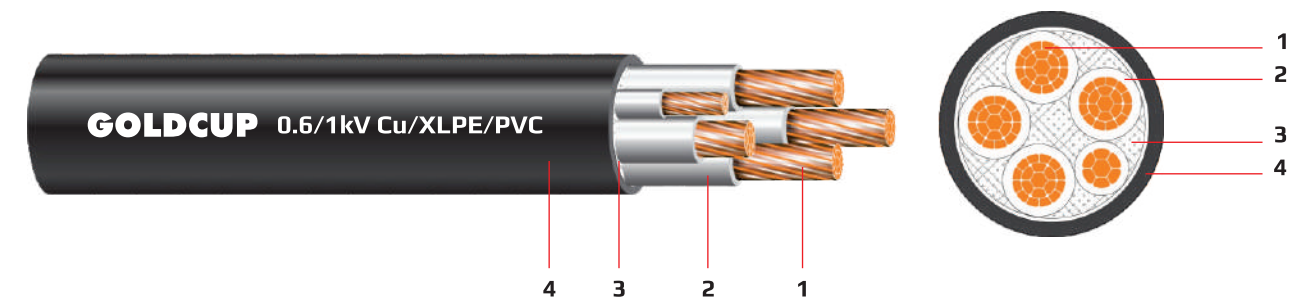
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
- 2. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
- 3. Lớp đệm/Filler : PVC/PP
- 4. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp điện 1 lõi có giáp bảo vệ (cáp ngầm) 0.6/1 kV - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC

0.6 / 1 kV armoured single core cables (under ground) - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Tiết diện mặt cắt danh định Nominal cross-section area (mm ²)	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness (mm)	Chiều dày bọc trong Thickness Inner sheath (mm)	Chiều dày bằng giáp Thickness of armoured tapes (mm)	Chiều dày danh định vỏ bọc Nominal sheath thickness (mm)	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter (mm)	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C (Ω/km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)
	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)							
70	19	9.7	1.1	1.0	0.5	1.5	17.0	0.268	1000
95	19	11.4	1.1	1.0	0.5	1.6	19.0	0.193	1000
120	19	12.8	1.2	1.0	0.5	1.7	21.0	0.153	1000
150	19	14.2	1.4	1.0	0.5	1.7	24.0	0.124	500
185	37	15.8	1.6	1.0	0.5	1.7	26.0	0.0991	500
240	37	18.0	1.7	1.0	0.5	1.8	29.0	0.0754	500
300	37	20.3	1.8	1.0	0.5	1.9	31.0	0.0601	500
400	61	23.3	2.0	1.0	0.5	2.0	35.0	0.0470	500
500	61	26.3	2.2	1.2	0.5	2.1	39.0	0.0366	500
630	61	30.2	2.2	1.4	0.5	2.2	44.5	0.0283	500

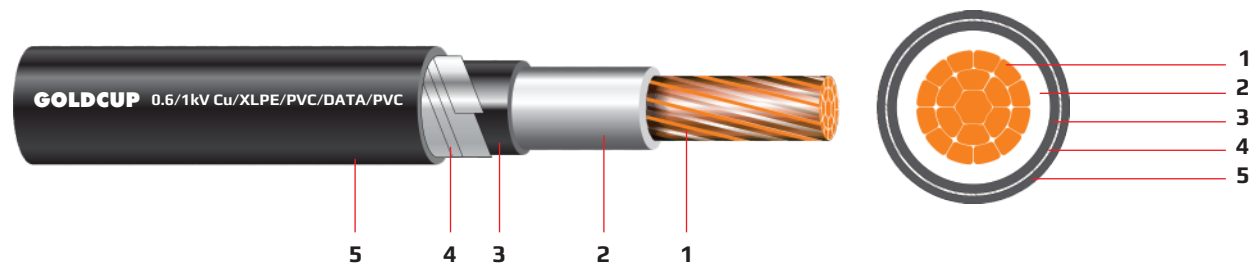
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
- 2. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
- 3. Lớp bọc trong/Inner sheath : PVC
- 4. Lớp giáp/Armoured : Hai lớp bằng nhôm/DATA
- 5. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp điện 2 lõi có giáp bảo vệ (cáp ngầm) 0.6/1 kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

0.6 / 1 kV armoured 2 core cables (under ground) - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định No. of core x Nominal cross-section area (mm ²)	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness (mm)	Chiều dày bọc trong Thickness Inner sheath (mm)	Chiều dày bằng giáp Thickness of armoured tapes (mm)	Chiều dày danh định vỏ bọc Nominal sheath thickness (mm)	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter (mm)	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C (Ω/km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)
	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)							
2 x 1.5	7	1.6	0.7	1.0	0.2	1.8	13	12.1	1000
2 x 2.5	7	2.0	0.7	1.0	0.2	1.8	14	7.41	1000
2 x 4	7	2.5	0.7	1.0	0.2	1.8	15	4.61	1000
2 x 6	7	3.1	0.7	1.0	0.2	1.8	16	3.08	1000
2 x 10	7	4.0	0.7	1.0	0.2	1.8	18	1.83	1000
2 x 16	7	4.7	0.7	1.0	0.2	1.8	19	1.15	1000
2 x 25	7	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	22	0.727	1000
2 x 35	7	7.0	0.9	1.0	0.2	1.8	24	0.524	1000
2 x 50	7	8.2	1.0	1.0	0.2	1.8	27	0.387	1000
2 x 70	19	9.7	1.1	1.2	0.2	1.9	30	0.268	1000

- 16 mm² ~ 400 mm² là lõi bện nén tròn / 16 mm² ~ 400 mm² conductor are circular strand compacted

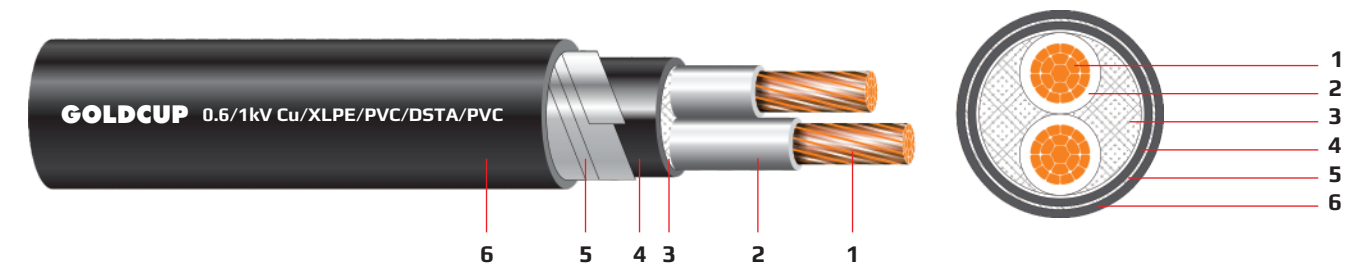
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
- 2. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
- 3. Lớp đệm/Filler : PP
- 4. Lớp bọc trong/Inner sheath : PVC
- 5. Lớp giáp/Armoured : Hai lớp bằng thép/DSTA
- 6. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp điện 3 lõi có giáp bảo vệ (cáp ngầm) 0.6/1 kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

0.6 / 1 kV armoured 3 core cables (under ground) - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định No. of core x Nominal cross-section area (mm ²)	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness (mm)	Chiều dày bọc trong Thickness Inner sheath (mm)	Chiều dày băng giáp Thickness of armoured tapes (mm)	Chiều dày danh định vỏ bọc Nominal sheath thickness (mm)	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter (mm)	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C (Ω/km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)
	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)							
3 x 1.5	7	1.6	0.7	1.0	0.2	1.8	13.5	12.1	1000
3 x 2.5	7	2.0	0.7	1.0	0.2	1.8	14.5	7.41	1000
3 x 4	7	2.5	0.7	1.0	0.2	1.8	15.5	4.61	1000
3 x 6	7	3.1	0.7	1.0	0.2	1.8	17	3.08	1000
3 x 10	7	4.0	0.7	1.0	0.2	1.8	19	1.83	1000
3 x 16	7	4.7	0.7	1.0	0.2	1.8	20	1.15	1000
3 x 25	7	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	23	0.727	1000
3 x 35	7	7.0	0.9	1.0	0.2	1.8	25	0.524	1000
3 x 50	7	8.2	1.0	1.0	0.2	1.9	29	0.387	1000
3 x 70	19	9.7	1.1	1.2	0.2	2.0	33	0.268	500
3 x 95	19	11.4	1.1	1.2	0.5	2.2	38	0.193	500
3 x 120	19	12.8	1.2	1.4	0.5	2.3	42	0.153	500
3 x 150	19	14.2	1.4	1.4	0.5	2.4	46	0.124	300
3 x 185	37	15.8	1.6	1.4	0.5	2.6	51	0.0991	300
3 x 240	37	18.0	1.7	1.6	0.5	2.8	58	0.0754	300
3 x 300	37	20.3	1.8	1.6	0.5	2.9	63	0.0601	300
3 x 400	61	23.3	2.0	1.8	0.5	3.2	65	0.0470	300

- 16 mm² ~ 400 mm² là lõi bện tròn / 16 mm² ~ 400 mm² conductor are circular strand compacted

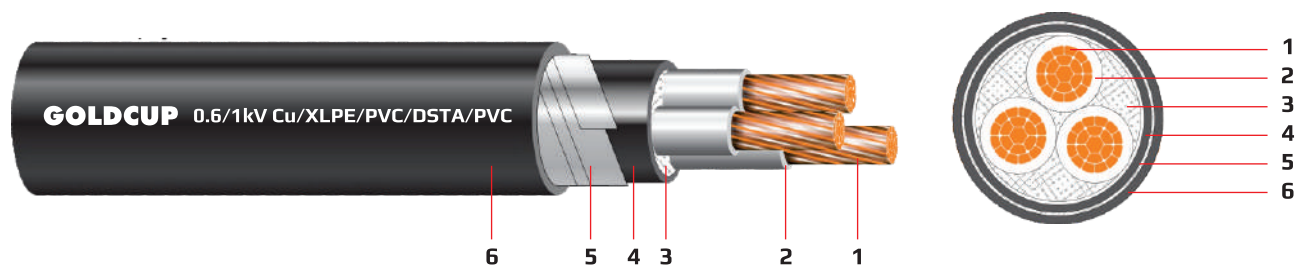
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
2. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
3. Lớp độn/Filler : PP
4. Lớp bọc trong/Inner sheath : PVC
5. Lớp giáp/Armoured : Hai lớp băng thép/DSTA
6. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp điện 4 lõi với lõi trung tính nhỏ hơn có giáp bảo vệ (cáp ngầm) 0.6/1 kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

0.6 / 1 kV four cores with reduced neutral core armoured cables (under ground) - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định No. of core x Nominal cross-section area (mm ²)	Ruột dẫn điện Conductor				Chiều dày cách điện Insulation thickness		Chiều dày bọc trong Thickness Inner sheath (mm)	Chiều dày băng giáp Thickness of armoured tapes (mm)	Chiều dày danh định vỏ bọc Nominal sheath thickness (mm)	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter (mm)	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C		Chiều dài đóng gói Packing length (m)
	Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core		Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Neutral core					Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Neutral core	
	Số sợi bện No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)	Số sợi bện No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Ω/km)			
3 x 2.5 + 1 x 1.5	7	2.0	7	1.6	0.7	0.7	1.0	0.2	1.8	15	7.41	12.1	1000
3 x 4 + 1 x 2.5	7	2.5	7	2.0	0.7	0.7	1.0	0.2	1.8	17	4.61	7.41	1000
3 x 6 + 1 x 4	7	3.1	7	2.5	0.7	0.7	1.0	0.2	1.8	18	3.08	4.61	1000
3 x 10 + 1 x 6	7	4.0	7	3.1	0.7	0.7	1.0	0.2	1.8	20	1.83	3.08	1000
3 x 16 + 1 x 10	7	4.7	7	4.0	0.7	0.7	1.0	0.2	1.8	22	1.15	1.83	1000
3 x 25 + 1 x 16	7	5.9	7	4.7	0.9	0.7	1.0	0.2	1.8	24	0.727	1.15	1000
3 x 35 + 1 x 16	7	7.0	7	4.7	0.9	0.7	1.0	0.2	1.8	26	0.524	1.15	1000
3 x 50 + 1 x 25	7	8.2	7	5.9	1.0	0.9	1.0	0.2	1.9	30	0.387	0.727	1000
3 x 70 + 1 x 35	19	9.7	7	7.0	1.1	0.9	1.2	0.2	2.0	34	0.268	0.524	1000
3 x 95 + 1 x 50	19	11.4	7	8.2	1.1	1.0	1.2	0.5	2.2	40	0.193	0.387	500
3 x 120 + 1 x 70	19	12.8	19	9.7	1.2	1.1	1.2	0.5	2.3	44	0.153	0.268	500
3 x 150 + 1 x 95	19	14.2	19	11.4	1.4	1.1	1.4	0.5	2.5	49	0.124	0.193	300
3 x 185 + 1 x 120	37	15.8	19	12.8	1.6	1.2	1.4	0.5	2.7	55	0.0991	0.153	300
3 x 240 + 1 x 150	37	18.0	19	14.2	1.7	1.4	1.6	0.5	2.9	60	0.0754	0.124	300
3 x 300 + 1 x 185	37	20.3	37	15.8	1.8	1.6	1.6	0.5	3.0	67	0.0601	0.0991	300
3 x 400 + 1 x 240	61	23.3	37	18.0	2.0	1.7	1.8	0.5	3.2	69	0.0470	0.0754	300

- 16 mm² ~ 400 mm² là lõi bện tròn / 16 mm² ~ 400 mm² conductor are circular strand compacted

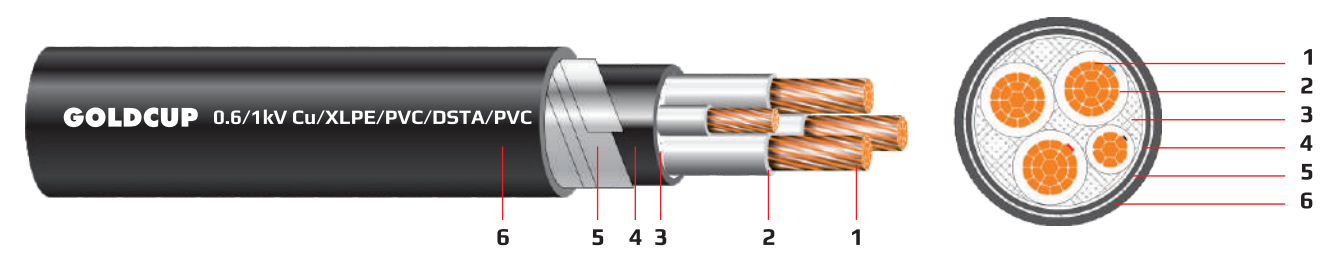
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
2. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
3. Lớp độn/Filler : PP
4. Lớp bọc trong/Inner sheath : PVC
5. Lớp giáp/Armoured : Hai lớp băng thép/DSTA
6. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp điện 4 lõi có giáp bảo vệ (cáp ngầm) 0.6/1 kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

0.6 / 1 kV armoured 4 core cables (under ground) - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định No. of core x Nominal cross-section area (mm ²)	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness (mm)	Chiều dày bọc trong Thickness Inner sheath (mm)	Chiều dày băng giáp Thickness of armoured tapes (mm)	Chiều dày danh định vỏ bọc Nominal sheath thickness (mm)	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter (mm)	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C (Ω/km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)				
	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)								Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core	
										Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)
4 x 1.5	7	1.6	0.7	1.0	0.2	1.8	14.5	12.1	1000				
4 x 2.5	7	2.0	0.7	1.0	0.2	1.8	15.5	7.41	1000				
4 x 4	7	2.5	0.7	1.0	0.2	1.8	16.5	4.61	1000				
4 x 6	7	3.1	0.7	1.0	0.2	1.8	18.0	3.08	1000				
4 x 10	7	4.0	0.7	1.0	0.2	1.8	21.0	1.83	1000				
4 x 16	7	4.7	0.7	1.0	0.2	1.8	23.0	1.15	1000				
4 x 25	7	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	26.0	0.727	1000				
4 x 35	7	7.0	0.9	1.0	0.2	1.8	29.0	0.524	1000				
4 x 50	7	8.2	1.0	1.2	0.2	2.0	32.0	0.387	500				
4 x 70	19	9.7	1.1	1.2	0.2	2.1	37.0	0.268	500				
4 x 95	19	11.4	1.1	1.4	0.5	2.3	43.0	0.193	500				
4 x 120	19	12.8	1.2	1.4	0.5	2.4	47.0	0.153	500				
4 x 150	19	14.2	1.4	1.4	0.5	2.6	52.0	0.124	300				
4 x 185	37	15.8	1.6	1.6	0.5	2.7	58.0	0.0991	300				
4 x 240	37	18.0	1.7	1.6	0.5	3.0	65.0	0.075	300				
4 x 300	37	20.3	1.8	1.8	0.5	3.1	70.0	0.0601	300				
4 x 400	61	23.3	2.0	1.8	0.5	3.3	73.0	0.0470	300				

- 16 mm² ~ 400 mm² là lõi bện nén tròn / 16 mm² ~ 400 mm² conductor are circular strand compacted

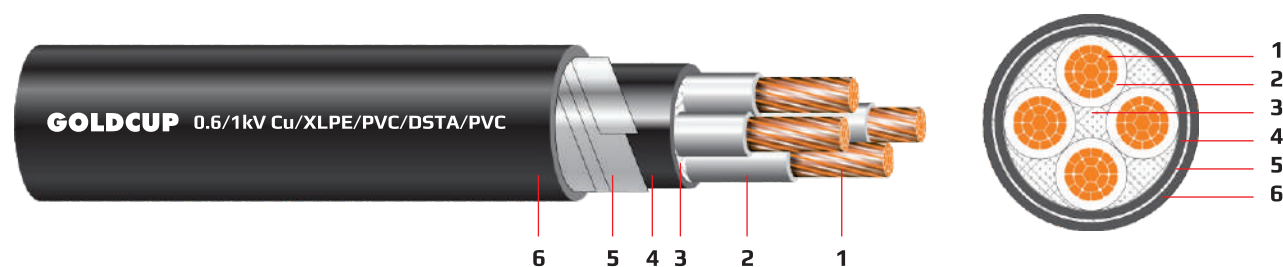
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
- 2. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
- 3. Lớp độn/Filler : PP
- 4. Lớp bọc trong/Inner sheath : PVC
- 5. Lớp giáp/Armoured : Hai lớp băng thép/DSTA
- 6. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp điện 5 lõi với lõi tiếp địa nhỏ hơn có giáp bảo vệ (cáp ngầm) 0.6/1 kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

0.6 / 1 kV five cores with reduced earth core armoured cables (under ground) - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định No. of core x Nominal cross-section area (mm ²)	Ruột dẫn điện Conductor				Chiều dày cách điện Insulation thickness		Chiều dày bọc trong Thickness Inner sheath (mm)	Chiều dày băng giáp Thickness of armoured tapes (mm)	Chiều dày danh định vỏ bọc Nominal sheath thickness (mm)	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter (mm)	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C		Chiều dài đóng gói Packing length (m)
	Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core		Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Neutral core					Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Neutral core	
	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)									
4 x 2.5 + 1 x 1.5	7	2.0	7	1.6	0.7	0.7	1.0	0.2	1.8	16	7.41	12.1	1000
4 x 4 + 1 x 2.5	7	2.5	7	2.0	0.7	0.7	1.0	0.2	1.8	18	4.61	7.41	1000
4 x 6 + 1 x 4	7	3.1	7	2.5	0.7	0.7	1.0	0.2	1.8	19	3.08	4.61	1000
4 x 10 + 1 x 6	7	4.0	7	3.1	0.7	0.7	1.0	0.2	1.8	22	1.83	3.08	1000
4 x 16 + 1 x 10	7	4.7	7	4.0	0.7	0.7	1.0	0.2	1.8	24	1.15	1.83	1000
4 x 25 + 1 x 16	7	5.9	7	4.7	0.9	0.7	1.0	0.2	1.8	28	0.727	1.15	1000
4 x 35 + 1 x 16	7	7.0	7	4.7	0.9	0.7	1.0	0.2	1.9	31	0.524	1.15	1000
4 x 50 + 1 x 25	7	8.2	7	5.9	1.0	0.9	1.2	0.2	2.0	36	0.387	0.727	500
4 x 70 + 1 x 35	19	9.7	7	7.0	1.1	0.9	1.2	0.5	2.2	41	0.268	0.524	500
4 x 95 + 1 x 50	19	11.4	7	8.2	1.1	1.0	1.4	0.5	2.3	47	0.193	0.387	500
4 x 120 + 1 x 70	19	12.8	19	9.7	1.2	1.1	1.4	0.5	2.5	53	0.153	0.268	300
4 x 150 + 1 x 95	19	14.2	19	11.4	1.4	1.1	1.4	0.5	2.7	58	0.124	0.193	300
4 x 185 + 1 x 120	37	15.8	19	12.8	1.6	1.2	1.6	0.5	2.9	65	0.0991	0.153	300
4 x 240 + 1 x 150	37	18.0	19	14.2	1.7	1.4	1.6	0.5	3.1	67	0.0754	0.124	300
4 x 300 + 1 x 185	37	20.3	37	15.8	1.8	1.6	1.8	0.5	3.4	75	0.0601	0.0991	300

- 16 mm² ~ 300 mm² là lõi bện nén tròn / 16 mm² ~ 300 mm² conductor are circular strand compacted

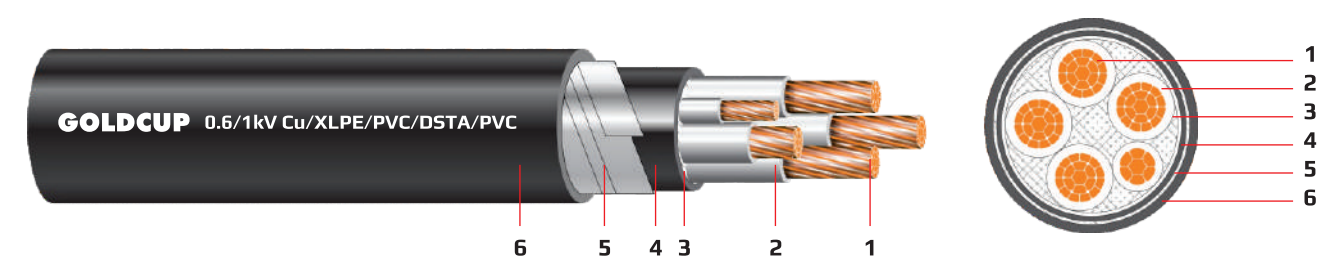
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
- 2. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
- 3. Lớp độn/Filler : PP
- 4. Lớp bọc trong/Inner sheath : PVC
- 5. Lớp giáp/Armoured : Hai lớp băng thép/DSTA
- 6. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp điện kể 2 lõi (cáp muyle) 0.6/1 kV - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC

0.6/1 kV two cores service entrance cable (muyle cable) - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC

Tiêu chuẩn tham khảo / Reference standards : TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định No. of core x Nominal cross-section area	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness	Chiều dày bọc trong Thickness Inner sheath	Chiều dày băng giáp Thickness of armoured tapes	Chiều dày danh định vỏ bọc Nominal sheath thickness	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C	Chiều dài đóng gói Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter							
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2 x 1.5	7	1.6	0.7	1.0	0.2	1.8	13	12.1	1000
2 x 2.5	7	2.0	0.7	1.0	0.2	1.8	14	7.41	1000
2 x 4	7	2.5	0.7	1.0	0.2	1.8	15	4.61	1000
2 x 6	7	3.1	0.7	1.0	0.2	1.8	16	3.08	1000
2 x 10	7	4.0	0.7	1.0	0.2	1.8	18	1.83	1000
2 x 16	7	4.7	0.7	1.0	0.2	1.8	19	1.15	1000
2 x 25	7	5.9	0.9	1.0	0.2	1.8	22	0.727	1000
2 x 35	7	7.0	0.9	1.0	0.2	1.8	25	0.524	1000
2 x 50	7	8.2	1.0	1.0	0.2	1.8	28	0.387	1000
2 x 70	19	9.7	1.1	1.0	0.2	1.9	30	0.268	1000
2 x 95	19	11.4	1.1	1.0	0.2	2.0	34	0.193	500
2 x 120	19	12.8	1.2	1.2	0.2	2.1	39	0.153	500

- 16 mm² ~ 120 mm² là lõi bện nén tròn / 16 mm² ~ 120 mm² conductor are circular strand compacted

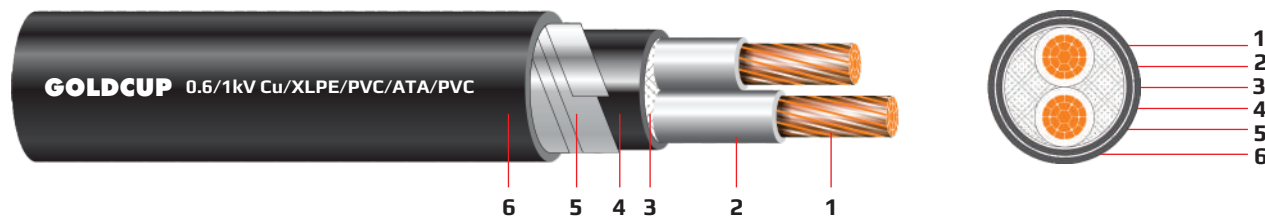
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
- 2. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
- 3. Lớp đệm/Filler : PP
- 4. Lớp bọc trong/Inner sheath : PVC
- 5. Lớp màn chắn kim loại/Metal Screen : Một lớp băng nhôm/ATA
- 6. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

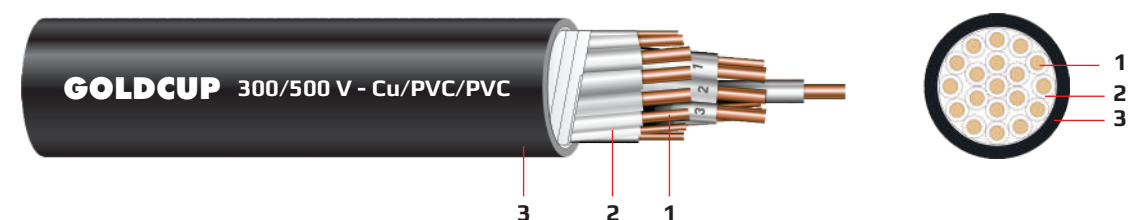
Cáp điều khiển ruột mềm không có màn chắn 300/500 V - Cu/PVC/PVC

300/500 V unscreened flexible control cables - Cu/PVC/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định No. of core x Nominal cross-section area	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness	Chiều dày vỏ bọc Sheath thickness	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C	Chiều dài đóng gói Packing length
	Đường kính sợi bện Nominal Dia. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter					
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
5 x 0.5	0.20	0.9	0.6	0.8	8	39.0	1000
5 x 0.75	0.20	1.1	0.6	0.9	8.5	26.0	1000
5 x 1.0	0.20	1.3	0.6	0.9	9	19.5	1000
5 x 1.5	0.24	1.6	0.7	1.0	11	13.3	1000
5 x 2.5	0.24	2.0	0.8	1.1	12	7.98	1000
7 x 0.5	0.20	0.9	0.6	0.9	8.5	39.0	1000
7 x 0.75	0.20	1.1	0.6	1.0	9	26.0	1000
7 x 1.0	0.20	1.3	0.6	1.0	10	19.5	1000
7 x 1.5	0.24	1.6	0.7	1.2	12	13.3	1000
7 x 2.5	0.24	2.0	0.8	1.3	14	7.98	1000
12 x 0.5	0.20	0.9	0.6	1.1	11	39.0	1000
12 x 0.75	0.20	1.1	0.6	1.1	12	26.0	1000
12 x 1.0	0.20	1.3	0.6	1.2	13	19.5	1000
12 x 1.5	0.24	1.6	0.7	1.3	16	13.3	1000
12 x 2.5	0.24	2.0	0.8	1.5	18	7.98	1000
27 x 0.5	0.20	0.9	0.6	1.4	16	39.0	1000
48 x 0.5	0.20	0.9	0.6	1.7	21	39.0	500
48 x 0.75	0.20	1.1	0.6	1.8	23	26.0	500
48 x 1.0	0.20	1.3	0.6	1.9	25	19.5	500
48 x 1.5	0.24	1.6	0.7	2.2	29	13.3	500
48 x 2.5	0.24	2.0	0.8	2.4	35	7.98	500

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
- 2. Lớp cách điện/Insulation : PVC
- 3. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp điều khiển ruột mềm có màn chắn 300/500 V - Cu/PVC/PVC/SB/PVC

300/500 V screened flexible control cables - Cu/PVC/PVC/SB/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định No. of core x Nominal cross-section area (mm ²)	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness (mm)	Chiều dày bọc trong Thickness Inner sheath (mm)	Đường kính sợi của màn chắn Dia. of wires of the screen (mm)	Chiều dày vỏ bọc Sheath thickness (mm)	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter (mm)	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C (W/km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)
	Đường kính sợi bện Nominal Dia. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)							
5 x 0.5	0.20	0.9	0.6	0.7	0.18	1.0	10	39.0	1000
5 x 0.75	0.20	1.1	0.6	0.7	0.18	1.0	11	26.0	1000
5 x 1.0	0.20	1.3	0.6	0.7	0.18	1.1	12	19.5	1000
5 x 1.5	0.24	1.6	0.7	0.8	0.18	1.2	13	13.3	1000
5 x 2.5	0.24	2.0	0.8	0.8	0.18	1.3	15	7.98	1000
7 x 0.5	0.20	0.9	0.6	0.7	0.18	1.1	11	39.0	1000
7 x 0.75	0.20	1.1	0.6	0.7	0.18	1.2	12	26.0	1000
7 x 1.0	0.20	1.3	0.6	0.8	0.18	1.2	13	19.5	1000
7 x 1.5	0.24	1.6	0.7	0.8	0.18	1.3	14	13.3	1000
7 x 2.5	0.24	2.0	0.8	0.8	0.18	1.5	17	7.98	1000
12 x 0.5	0.20	0.9	0.6	0.8	0.18	1.3	14	39.0	1000
12 x 0.75	0.20	1.1	0.6	0.8	0.18	1.3	15	26.0	1000
12 x 1.0	0.20	1.3	0.6	0.8	0.18	1.4	16	19.5	1000
12 x 1.5	0.24	1.6	0.7	0.8	0.18	1.5	18	13.3	1000
12 x 2.5	0.24	2.0	0.8	0.9	0.18	1.7	21	7.98	1000
27 x 0.5	0.20	0.9	0.6	0.8	0.18	1.6	19	39.0	1000
48 x 0.5	0.20	0.9	0.6	0.9	0.24	1.9	24	39.0	500
48 x 0.75	0.20	1.1	0.6	1.0	0.24	2.1	26	26.0	500
48 x 1.0	0.20	1.3	0.6	1.0	0.24	2.1	28	19.5	500
48 x 1.5	0.24	1.6	0.7	1.1	0.24	2.4	33	13.3	500
48 x 2.5	0.24	2.0	0.8	1.2	0.24	2.4	38	7.98	500

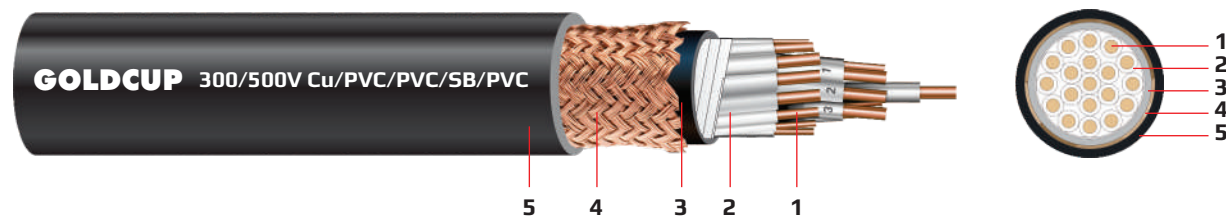
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
- 2. Lớp cách điện/Insulation : PVC
- 3. Lớp bọc trong/Inner sheath : PVC
- 4. Lớp màn chắn/Screen : Lưới sợi đồng/ SB hoặc Băng đồng/ SC
- 5. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp điều khiển có giáp (cáp ngầm) 0.6/1 kV - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC

0.6 / 1 kV armoured control cables (underground) - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định No. of core x Nominal cross-section area (mm ²)	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness (mm)	Chiều dày bọc trong Thickness Inner sheath (mm)	Chiều dày băng giáp Thickness of armoured tapes (mm)	Chiều dày danh định vỏ bọc Sheath thickness (mm)	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter (mm)	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C (Ω/km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)
	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Dia. of wires (mm)							
5 x 1.5	7	1.6	0.8	1.0	0.2	1.8	15	12.1	1000
5 x 2.5	7	2.0	0.8	1.0	0.2	1.8	17	7.41	1000
5 x 4	7	2.5	1.0	1.0	0.2	1.8	20	4.61	1000
7 x 1.5	7	1.6	0.8	1.0	0.2	1.8	16	12.1	1000
7 x 2.5	7	2.0	0.8	1.0	0.2	1.8	18	7.41	1000
7 x 4	7	2.5	1.0	1.0	0.2	1.8	21	4.61	1000
12 x 1.5	7	1.6	0.8	1.0	0.2	1.8	20	12.1	500
12 x 2.5	7	2.0	0.8	1.0	0.2	1.8	22	7.41	500
12 x 4	7	2.5	1.0	1.0	0.2	1.8	26	4.61	500
27 x 1.5	7	1.6	0.8	1.2	0.2	1.8	27	12.1	500
27 x 2.5	7	2.0	0.8	1.2	0.2	1.8	29	7.41	500
27 x 4	7	2.5	1.0	1.4	0.2	2.0	36	4.61	500
48 x 1.5	7	1.6	0.8	1.4	0.2	2.0	34	12.1	300
48 x 2.5	7	2.0	0.8	1.4	0.5	2.1	38	7.41	300
48 x 4	7	2.5	1.0	1.6	0.5	2.4	47	4.61	300

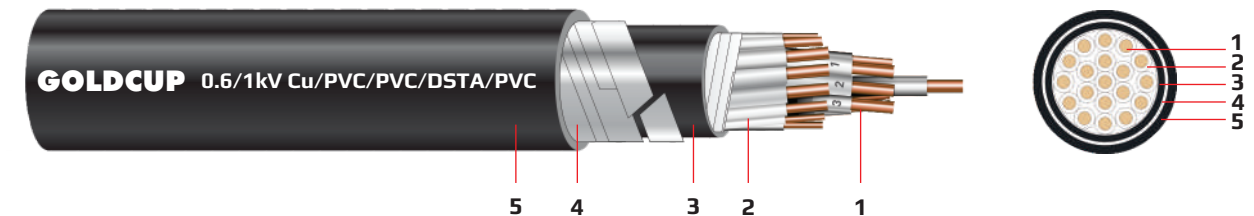
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
- 2. Lớp cách điện/Insulation : PVC
- 3. Lớp bọc trong/Inner sheath : PVC
- 4. Lớp giáp/Armoured : Hai lớp băng thép/DSTA
- 5. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp thông tin tín hiệu không có giáp kim loại - Cu/PE/PVC(PE)

Unarmoured signal communication cables - Cu/PE/PVC(PE)

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: QCVN 104:2019/BGTVT

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
	Số sợi	Đường kính					
No. of core x Nominal cross- section area	No. of wires	Approx. diameter	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx. overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
3 x 1	1	1.00	0.7	1.8	9.0	23.5	1000
4 x 1	1	1.00	0.7	1.8	9.5	23.5	1000
5 x 1	1	1.00	0.7	1.8	10.5	23.5	1000
7 x 1	1	1.00	0.7	1.8	11.0	23.5	1000
9 x 1	1	1.00	0.7	1.8	13.0	23.5	1000
10 x 1	1	1.00	0.7	1.8	13.5	23.5	1000
12 x 1	1	1.00	0.7	1.8	14.0	23.5	1000
14 x 1	1	1.00	0.7	1.8	15.0	23.5	1000
16 x 1	1	1.00	0.7	1.8	16.5	23.5	1000
19 x 1	1	1.00	0.7	1.8	17.0	23.5	1000
24 x 1	1	1.00	0.7	1.8	19.0	23.5	1000
27 x 1	1	1.00	0.7	1.8	19.5	23.5	1000
48 x 1	1	1.00	0.7	1.8	24.5	23.5	1000

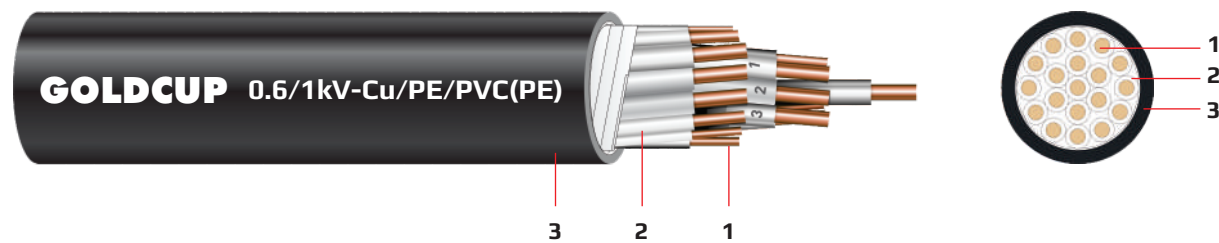
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
2. Lớp cách điện/Insulation : PE
3. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC hoặc PE/PVC or PE

Cáp thông tin tín hiệu có giáp kim loại (cáp ngầm) - Cu/PE/PVC(PE)/DSTA/PVC(PE)

Armoured signal communication cables (underground) - Cu/PE/PVC(PE)/DSTA/PVC(PE)

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: QCVN 104:2019/BGTVT

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày bọc trong	Chiều dày băng giáp	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
	Số sợi	Đường kính ruột dẫn							
No. of core x Nominal cross- section area	No. of wires	Approx. diameter	Insulation thickness	Thickness Inner sheath	Thickness of armoured tapes	Nominal sheath thickness	Approx. overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(W/km)	(m)
3 x 1	1	1.00	0.7	1.0	0.20	1.8	11.5	23.5	1000
4 x 1	1	1.00	0.7	1.0	0.20	1.8	12.5	23.5	1000
5 x 1	1	1.00	0.7	1.0	0.20	1.8	13.0	23.5	1000
7 x 1	1	1.00	0.7	1.0	0.20	1.8	14.0	23.5	1000
9 x 1	1	1.00	0.7	1.0	0.20	1.8	15.5	23.5	1000
10 x 1	1	1.00	0.7	1.0	0.20	1.8	16.0	23.5	1000
12 x 1	1	1.00	0.7	1.0	0.20	1.8	17.0	23.5	1000
14 x 1	1	1.00	0.7	1.0	0.20	1.8	18.0	23.5	1000
16 x 1	1	1.00	0.7	1.0	0.20	1.8	18.5	23.5	1000
19 x 1	1	1.00	0.7	1.0	0.20	1.8	19.5	23.5	1000
24 x 1	1	1.00	0.7	1.0	0.20	1.8	22.0	23.5	1000
27 x 1	1	1.00	0.7	1.0	0.20	1.8	22.5	23.5	1000
48 x 1	1	1.00	0.7	1.0	0.20	1.8	27.5	23.5	1000

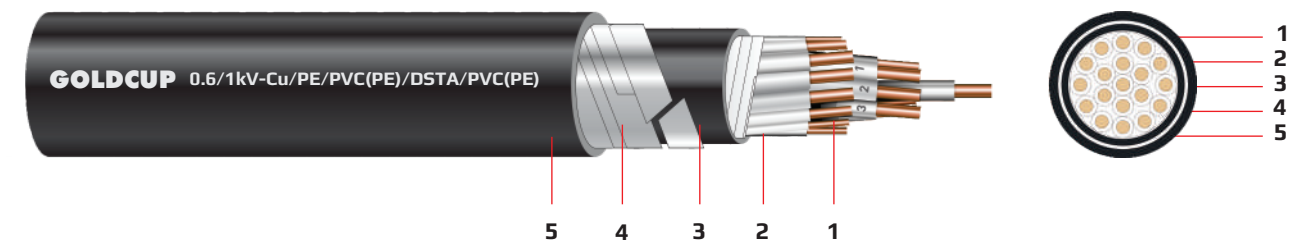
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
2. Lớp cách điện/Insulation : PE
3. Lớp bọc trong/Inner sheath : PVC
4. Lớp giáp/Armoured : Hai lớp băng thép/DSTA
5. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC hoặc PE/PVC or PE

Cáp chống cháy 1 lõi không có giáp bảo vệ - 0.6/1 kV - Cu/Mica/XLPE/FR-PVC

0.6/1 kV - Unarmoured single core fire resistance cables

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: IEC 60502-1, IEC 60331-21

Tiết diện mặt cắt danh định Nominal cross-section area (mm ²)	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness (mm)	Chiều dày danh định vỏ bọc Sheath thickness (mm)	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter (mm)	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C (Ω/km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)
	Số sợi No. of wires	Đường kính lõi Dia. of wires (mm)					
1.5	7	1.6	0.7	1.4	6	12.1	500
2.5	7	2.0	0.7	1.4	7	7.41	500
4	7	2.4	0.7	1.4	7	4.61	500
6	7	3.1	0.7	1.4	8	3.08	500
10	7	4.0	0.7	1.4	9	1.83	1500
16	7	4.7	0.7	1.4	10	1.15	1500
25	7	5.9	0.9	1.4	11	0.727	1000
35	7	7.0	0.9	1.4	13	0.524	1000
50	7	8.2	1.0	1.4	14	0.387	1000
70	19	9.7	1.1	1.4	16	0.268	1000
95	19	11.4	1.1	1.5	18	0.193	1000
120	19	12.8	1.2	1.5	20	0.153	1000
150	19	14.2	1.4	1.6	22	0.124	1000
185	37	15.8	1.6	1.6	24	0.0991	1000
240	37	18.0	1.7	1.7	27	0.0754	500
300	37	20.3	1.8	1.8	30	0.0601	500
400	61	23.3	2.0	1.9	34	0.0470	500
500	61	26.3	2.2	2.0	38	0.0366	500

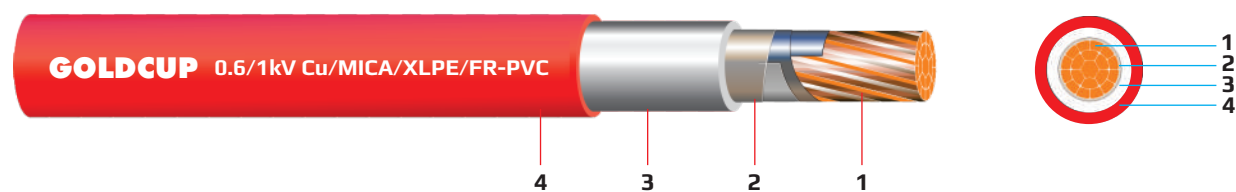
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
2. Lớp chắn lửa/Fire proof : Băng Mi-ca/Mi-ca tape
3. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
4. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : FR - PVC hoặc LSHF

Cáp chống cháy nhiều lõi không có giáp bảo vệ - 0.6/1 kV - Cu/Mica/XLPE/FR-PVC

0.6/1 kV - unarmoured multi-core fire resistance cables

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: IEC 60502-1, IEC 60331-21

Tiết diện mặt cắt danh định Nominal cross-section area (mm ²)	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness (mm)	Chiều dày danh định vỏ bọc Sheath thickness			Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter			Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C (Ω/km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)
	Số sợi No. of wires	Đường kính lõi Dia. of wires (mm)		2 lõi	3 lõi	4 lõi	2 lõi	3 lõi	4 lõi		
				2 cores	3 cores	4 cores	2 cores	3 cores	4 cores		
1.5	7	1.6	0.7	1.8	1.8	1.8	10	10	11	12.1	2000
2.5	7	2.0	0.7	1.8	1.8	1.8	11	11	12	7.41	2000
4	7	2.4	0.7	1.8	1.8	1.8	12	13	14	4.61	2000
6	7	3.1	0.7	1.8	1.8	1.8	13	14	15	3.08	2000
10	7	4.0	0.7	1.8	1.8	1.8	15	16	17	1.83	2000
16	7	4.7	0.7	1.8	1.8	1.8	17	18	20	1.15	1000
25	7	5.9	0.9	1.8	1.8	1.8	20	22	24	0.727	1000
35	7	7.0	0.9	1.8	1.8	1.8	23	24	27	0.524	1000
50	7	8.2	1.0	1.8	1.8	1.8	26	28	30	0.387	1000
70	19	9.7	1.1	1.8	1.9	2.0	30	32	36	0.268	1000
95	19	11.4	1.1	1.9	2.0	2.1	34	36	40	0.193	500
120	19	12.8	1.2	2	2.1	2.3	38	41	45	0.153	500
150	19	14.2	1.4	2.2	2.3	2.4	42	45	50	0.124	500
185	37	15.8	1.6	2.3	2.4	2.6	47	50	56	0.0991	500
240	37	18.0	1.7	2.5	2.6	2.8	52	56	63	0.0754	500
300	37	20.3	1.8	2.6	2.7	3.0	57	61	69	0.0601	300

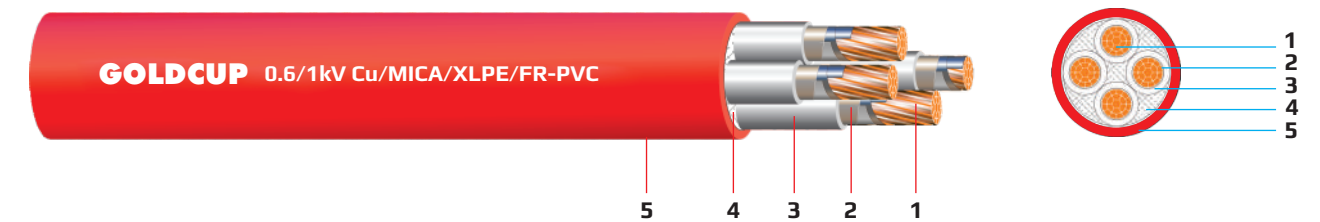
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
2. Lớp chắn lửa/Fire proof : Băng Mi-ca/Mi-ca tape
3. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
4. Lớp độn/Filler : PP
5. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : FR - PVC hoặc LSHF

Cáp chống cháy nhiều lõi có giáp bảo vệ - 0.6/1 kV - Cu/Mica/XLPE/PVC/DSTA/FR-PVC

0.6/1 kV - multi-core fire resistance cables

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: IEC 60502-1, IEC 60331-2-1

Tiết diện mặt cắt danh định Nominal cross-section area (mm ²)	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness (mm)	Chiều dày bọc trong Inner sheath thickness (mm)			Chiều dày băng giáp Armoured tape thickness (mm)		
	Số sợi No. of wires	Đường kính lõi Dia. of wires (mm)		2 lõi	3 lõi	4 lõi	2 lõi	3 lõi	4 lõi
				2 cores	3 cores	4 cores	2 cores	3 cores	4 cores
1.5	7	1.6	0.7	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2
2.5	7	2.0	0.7	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2
4	7	2.4	0.7	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2
6	7	3.1	0.7	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2
10	7	4.0	0.7	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2
16	7	4.7	0.7	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2
25	7	5.9	0.9	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2
35	7	7.0	0.9	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2
50	7	8.2	1.0	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2
70	19	9.7	1.1	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2
95	19	11.4	1.1	1.2	1.2	1.2	0.2	0.5	0.5
120	19	12.8	1.2	1.2	1.2	1.3	0.5	0.5	0.5
150	19	14.2	1.4	1.3	1.3	1.4	0.5	0.5	0.5
185	37	15.8	1.6	1.3	1.4	1.5	0.5	0.5	0.5
240	37	18.0	1.7	1.4	1.5	1.6	0.5	0.5	0.5
300	37	20.3	1.8	1.5	1.6	1.7	0.5	0.5	0.5

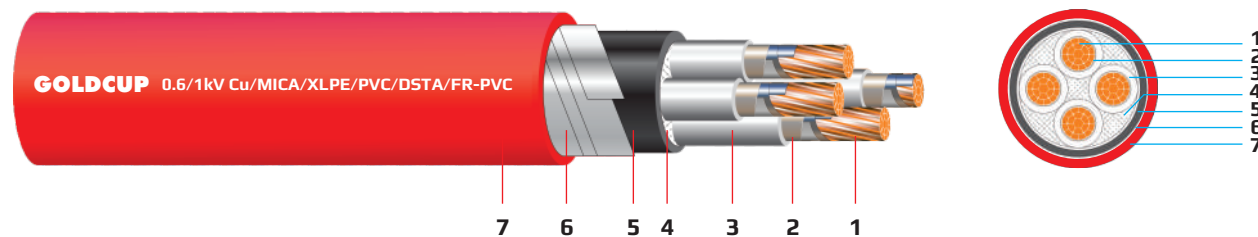
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper

2. Lớp chắn lửa/Fire proof : Băng Mi-ca/Mi-ca tape

3. Lớp cách điện/Insulation : XLPE

4. Lớp độ/Filler : PP

5. Lớp bọc trong/Inner sheath : FR - PVC hoặc LSHF

6. Lớp giáp/Armoured : Hai lớp băng thép/ DSTA

7. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : FR - PVC hoặc LSHF

Tiết diện mặt cắt danh định Nominal cross-section area (mm ²)	Chiều dày danh định vỏ bọc Sheath thickness			Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter			Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C (Ω/km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)
	2 lõi	3 lõi	4 lõi	2 lõi	3 lõi	4 lõi		
	2 cores	3 cores	4 cores	2 cores	3 cores	4 cores		
1.5	1.8	1.8	1.8	13	14	15	12.1	2000
2.5	1.8	1.8	1.8	14	15	16	7.41	2000
4	1.8	1.8	1.8	15	16	17	4.61	2000
6	1.8	1.8	1.8	16	17	18	3.08	2000
10	1.8	1.8	1.8	18	19	21	1.83	2000
16	1.8	1.8	1.8	20	21	23	1.15	1000
25	1.8	1.8	1.8	24	25	27	0.727	1000
35	1.8	1.8	1.8	26	27	30	0.524	1000
50	1.8	1.9	2.0	29	31	34	0.387	1000
70	1.9	2.0	2.1	33	36	40	0.268	1000
95	2.0	2.2	2.3	37	41	45	0.193	500
120	2.2	2.3	2.4	42	45	50	0.153	500
150	2.3	2.4	2.6	47	50	55	0.124	500
185	2.5	2.6	2.7	52	55	61	0.0991	500
240	2.6	2.8	3.0	57	62	68	0.0754	500
300	2.8	2.9	3.1	62	67	74	0.0601	300

Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

PHƯƠNG PHÁP THỬ CHÁY THEO TIÊU CHUẨN IEC 60331 / FIRE TEST METHOD ACCORDING TO IEC 60331

Mẫu cáp được đưa vào vận hành trong điều kiện cháy ở nhiệt độ 750°C trong thời gian 90 phút. Yêu cầu không xảy ra hiện tượng ruột dẫn điện ngắn mạch và/hoặc đứt mạch trong suốt thời gian thử.

The sample is operated in fire condition at 750°C in 90 minutes. Short-circuit and/or rupture of conductors shall be not occurred in test duration.

- Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements



Cáp điện 1 lõi ruột nhôm không có giáp bảo vệ 0.6/1 kV - AL/XLPE/PVC

0.6/1 kV unarmoured Aluminum conductor sing core cables - AL/XLPE/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
	Số sợi	Đường kính ruột dẫn					
Nominal cross-section area	No. of wires	Approx. diameter	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx. overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
16	7	4.7	0.7	1.4	9	1.91	3000
25	7	6.0	0.9	1.4	11	1.20	3000
35	7	7.1	0.9	1.4	12	0.868	2000
50	7	8.2	1.0	1.4	13	0.641	2000
70	19	9.7	1.1	1.4	15	0.443	2000
95	19	11.4	1.1	1.5	17	0.320	2000
120	19	12.8	1.2	1.5	19	0.253	2000
150	19	14.2	1.4	1.6	21	0.206	2000
185	37	16.0	1.6	1.6	23	0.164	1000
240	37	18.0	1.7	1.7	25	0.125	1000
300	37	20.3	1.8	1.8	28	0.100	1000
400	61	23.3	2.0	1.8	31	0.0778	1000

- 16 mm² ~ 400 mm² là lõi bện nén tròn / 16 mm² ~ 400 mm² conductor are circular strand compacted

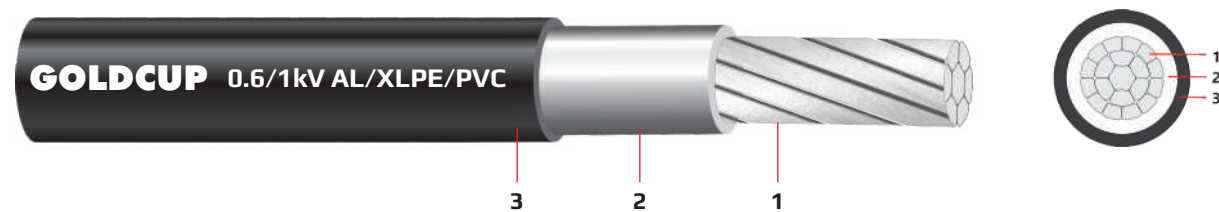
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Sợi nhôm bện
- 2. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
- 3. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp điện 2,3,4 lõi ruột nhôm không có giáp bảo vệ 0.6/1 kV AL/XLPE/PVC

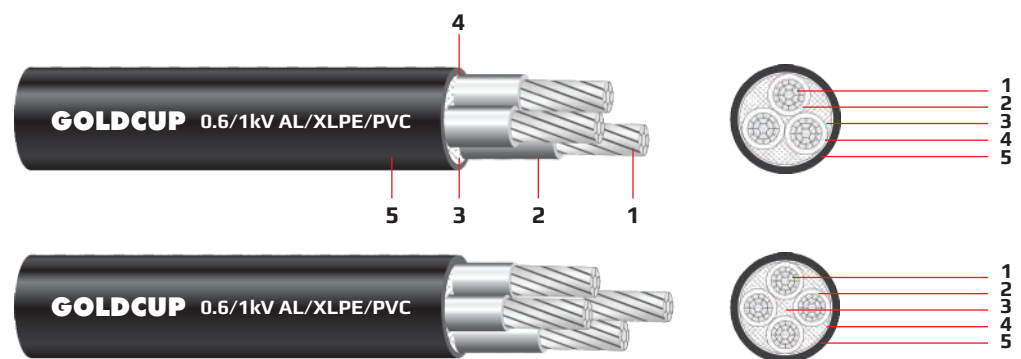
0.6/1 kV unarmoured Aluminum conductor 2,3,4 core cables - AL/XLPE/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
	Số sợi	Đường kính ruột dẫn					
No. of core x Nominal cross-section area	No. of wires	Approx. diameter	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx. overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2 x 16	7	4.7	0.7	1.8	16	1.91	2000
2 x 25	7	6.0	0.9	1.8	19	1.20	1000
2 x 35	7	7.1	0.9	1.8	21	0.868	1000
2 x 50	7	8.2	1.0	1.8	25	0.641	1000
2 x 70	19	9.7	1.1	1.8	28	0.443	1000
3 x 16	7	4.7	0.7	1.8	18	1.910	2000
3 x 25	7	6.0	0.9	1.8	21	1.20	1000
3 x 35	7	7.1	0.9	1.8	23	0.868	1000
3 x 50	7	8.2	1.0	1.8	26	0.641	1000
3 x 70	19	9.7	1.1	1.9	30	0.443	1000
4 x 16	7	4.7	0.7	1.8	20	1.91	2000
4 x 25	7	6.0	0.9	1.8	23	1.200	1000
4 x 35	7	7.1	0.9	1.8	26	0.868	1000
4 x 50	7	8.2	1.0	1.8	29	0.641	1000
4 x 70	19	9.7	1.1	2.0	34	0.443	500
4 x 95	19	11.4	1.1	2.1	38	0.320	500
4 x 120	19	12.8	1.2	2.3	43	0.253	500
4 x 150	19	14.2	1.4	2.4	47	0.206	500
4 x 185	37	16.0	1.6	2.6	53	0.164	500
4 x 240	37	18.3	1.7	2.8	60	0.125	300
4 x 300	37	20.3	1.8	3.0	65	0.100	300

- 16 mm² ~ 300 mm² là lõi bện nén tròn / 16 mm² ~ 300 mm² conductor are circular strand compacted

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Sợi nhôm bện
- 2. Lớp cách điện/Insulation: XLPE
- 3. Lớp đệm/Filler : Sợi PP

- 4. Lớp băng quấn/Binder tape : Băng PP Foamed
- 5. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp điện 4 lõi ruột nhôm với lõi trung tính nhỏ hơn không có giáp bảo vệ 0.6/1 kV - AL/XLPE/PVC

0.6/1 kV four cores Aluminum conductor with reduced neutral core unarmoured cables - AL/XLPE/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định No. of core x Nominal cross-section area (mm ²)	Ruột dẫn điện Conductor				Chiều dày cách điện Insulation thickness				Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C		Chiều dài đóng gói Packing length (m)
	Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core		Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Neutral core	Chiều dày danh định vỏ bọc Nominal sheath thickness (mm)	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter (mm)	Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Neutral core	
	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)							
3 x 25 + 1 x 16	7	6.0	7	4.7	0.9	0.7	1.8	22	1.20	1.91	1000
3 x 35 + 1 x 16	7	7.1	7	4.7	0.9	0.7	1.8	24	0.868	1.91	1000
3 x 50 + 1 x 25	7	8.2	7	6.0	1.0	0.9	1.8	28	0.641	1.200	500
3 x 70 + 1 x 35	19	9.7	7	7.1	1.0	0.9	1.9	31	0.443	0.868	500
3 x 95 + 1 x 50	19	11.4	7	8.2	1.1	1.0	2.1	36	0.320	0.641	500
3 x 120 + 1 x 70	19	12.8	19	9.7	1.2	1.1	2.2	40	0.253	0.443	500
3 x 150 + 1 x 95	19	14.2	19	11.4	1.4	1.1	2.3	45	0.206	0.320	500
3 x 185 + 1 x 120	37	16.0	19	12.8	1.6	1.2	2.5	50	0.164	0.253	500
3 x 240 + 1 x 150	37	18.0	19	14.2	1.7	1.4	2.7	56	0.125	0.206	400
3 x 300 + 1 x 185	37	20.3	37	16.0	1.8	1.6	2.9	63	0.100	0.164	400
3 x 400 + 1 x 240	61	23.3	37	18.0	2.0	1.7	3.2	69	0.0778	0.125	350

- 16 mm² ~ 400 mm² là lõi bện tròn / 16 mm² ~ 400 mm² conductor are circular strand compacted

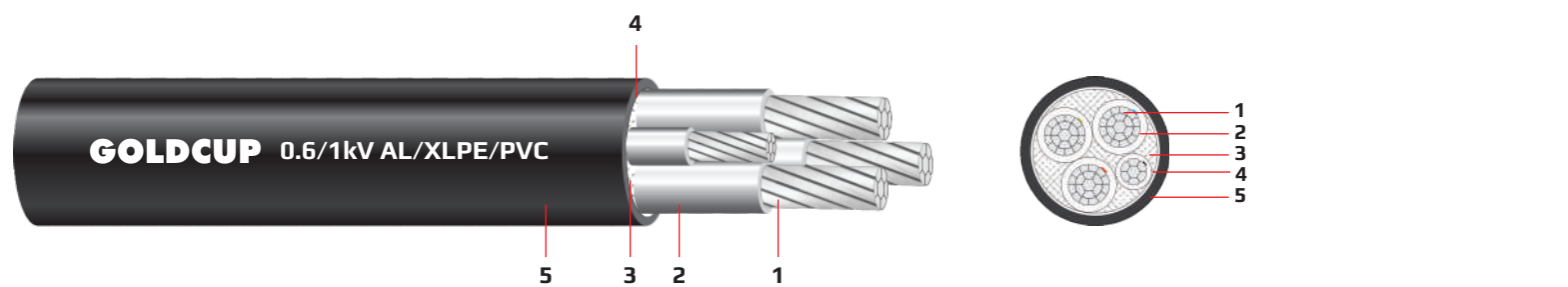
Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Lõi dẫn điện/Conductor : Sợi nhôm bện
2. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
3. Lớp độn/Filler : Sợi PP
4. Lớp băng quấn/Binder tape : Băng PP Foamed
5. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

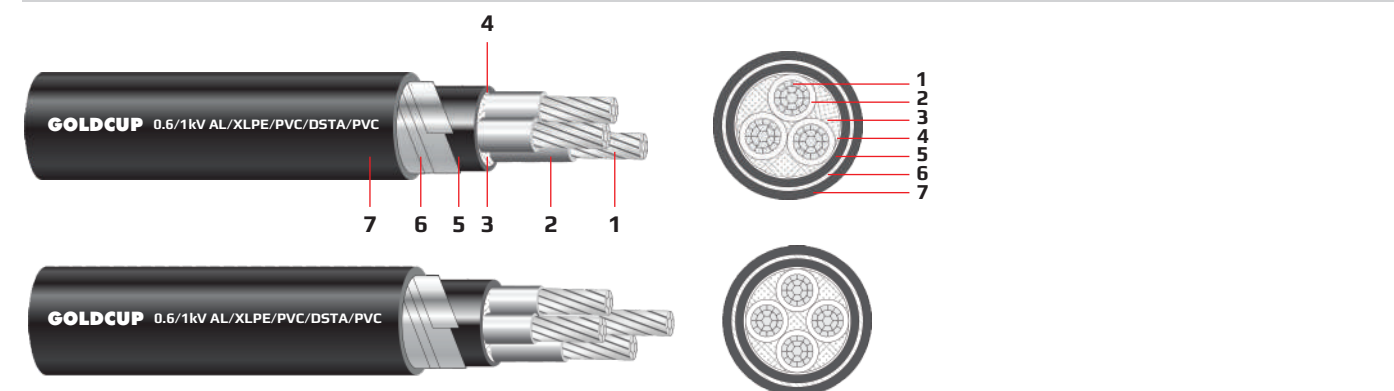
Cáp điện 2,3,4 lõi nhôm có giáp bảo vệ (cáp ngầm) 0.6/1 kV - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC

0.6/1 kV armoured Aluminum conductor 3,3,4 cores cables (under ground) 0.6/1 kV - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định No. of core x Nominal cross-section area (mm ²)	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness (mm)	Chiều dày bọc trong Thickness Inner sheath (mm)	Chiều dày băng giáp Thickness of armoured tapes (mm)	Chiều dày danh định vỏ bọc Nominal sheath thickness (mm)	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter (mm)	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C (Ω/km)	Chiều dài đóng gói Packing length (m)
	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter (mm)							
	2 x 16	7							
2 x 25	7	6.0	0.9	1.0	0.2	1.8	22	1.20	1000
2 x 35	7	7.1	0.9	1.0	0.2	1.8	24	0.868	1000
2 x 50	7	8.2	1.0	1.0	0.2	1.8	27	0.641	1000
2 x 70	19	9.7	1.1	1.0	0.2	1.9	30	0.443	1000
3 x 16	7	4.7	0.7	1.0	0.2	1.8	20	1.91	1000
3 x 25	7	6.0	0.9	1.0	0.2	1.8	23	1.20	1000
3 x 35	7	7.1	0.9	1.0	0.2	1.8	25	0.868	1000
3 x 50	7	8.2	1.0	1.0	0.2	1.9	29	0.641	1000
3 x 70	19	9.7	1.1	1.2	0.2	2.0	33	0.443	500
4 x 16	7	4.7	0.7	1.0	0.2	1.8	23	1.91	1000
4 x 25	7	6.0	0.9	1.0	0.2	1.8	26	1.20	1000
4 x 35	7	7.1	0.9	1.0	0.2	1.8	29	0.868	1000
4 x 50	7	8.2	1.0	1.2	0.2	2.0	32	0.641	500
4 x 70	19	9.7	1.1	1.2	0.2	2.1	37	0.443	500
4 x 95	19	11.4	1.1	1.2	0.5	2.3	43	0.320	500
4 x 120	19	12.8	1.2	1.4	0.5	2.4	47	0.253	500
4 x 150	19	14.2	1.4	1.4	0.5	2.6	52	0.206	300
4 x 185	37	16.0	1.6	1.6	0.5	2.7	58	0.164	300
4 x 240	37	18.0	1.7	1.6	0.5	3.0	65	0.125	300
4 x 300	37	20.3	1.8	1.6	0.5	3.1	70	0.100	300

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Lõi dẫn điện/Conductor : Sợi nhôm bện
2. Lớp cách điện/Insulation : XLPE
3. Lớp độn/Filler : Sợi PP
4. Lớp băng quấn/Binder tape : Băng PP Foamed
5. Lớp vỏ bọc trong/Inner sheath : PVC
6. Lớp giáp/Armoured : Hai lớp băng thép/ DSTA
7. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

Cáp nhôm bọc PVC (AV) 0.6/1 kV - AL/PVC

0.6/1 kV PVC Covered Aluminum Cables - AL/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: AS/NZS 5000.1

Loại cáp Type	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness	Đường kính tổng gắn đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C	Chiều dài đóng gói Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính ruột dẫn Dia. of conductor				
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
AV 16	7	4.7	1.0	6.7	1.91	3000
AV 25	7	6.0	1.2	8.4	1.20	3000
AV 35	7	7.1	1.2	9.5	0.868	3000
AV 50	7	8.2	1.4	11.0	0.641	3000
AV 70	19	9.7	1.4	12.5	0.433	3000
AV 95	19	11.4	1.6	14.6	0.320	3000
AV 120	19	12.8	1.6	16.0	0.253	2000
AV 150	19	14.2	1.8	17.8	0.206	2000
AV 185	37	15.8	2.0	19.8	0.164	1000
AV 240	37	18.0	2.2	22.4	0.125	1000
AV 300	37	20.3	2.4	25.1	0.100	1000
AV 400	61	23.3	2.6	28.5	0.0778	1000

- 16 mm² ~ 400 mm² là lõi bện nén tròn / 16 mm² ~ 400 mm² conductor are circular strand compacted

Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

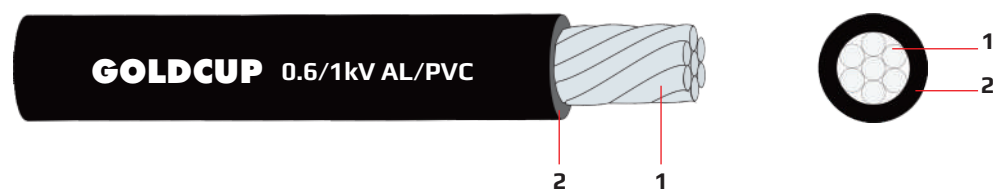
Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.

- Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Ruột dẫn điện/Conductor : Sợi nhôm bện

2. Lớp cách điện/Insulation : PVC

Dây nhôm trần lõi thép dùng cho đường dây tải điện trên không

Aluminum conductor steel reinforced for overhead line power transmission

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5064

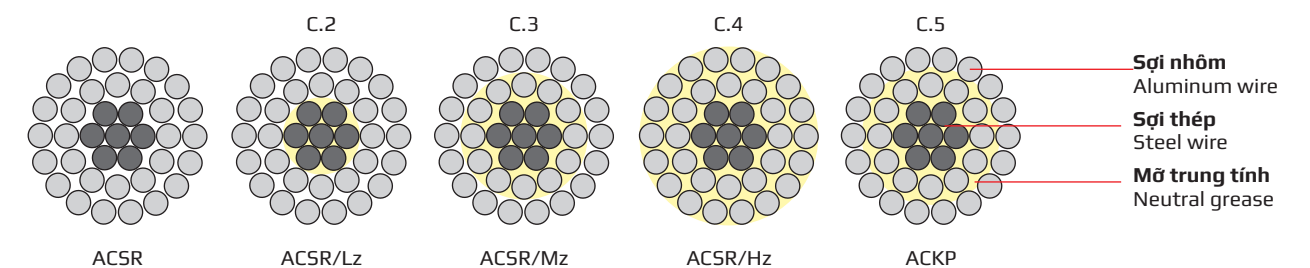
Loại cáp Type	Ruột dẫn điện Conductor		Đường kính tổng gắn đúng Approx. overall diameter	Khối lượng dây gắn đúng Approx. Mass	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C	Lực kéo đứt Minimum breaking load	Chiều dài đóng gói Packing length
	Phần thép Steel part	Phần nhôm Aluminum part					
(mm ²)	(No./mm)	(No./mm)	(mm)	(Kg/km)	(Ω/km)	(N)	(m)
As 16/2.7	1/1.85	6/1.85	6	65	1.7818	6220	3000
As 25/4.2	1/2.30	6/2.30	7	100	1.1521	9296	3000
As 35/6.2	1/2.80	6/2.80	8	145	0.7774	13524	3000
As 50/8.0	1/3.20	6/3.20	10	190	0.5951	17112	3000
As 70/11	1/3.80	6/3.80	11	270	0.4218	24130	3000
As 95/16	1/4.50	6/4.50	14	380	0.3007	33369	3000
As 120/19	7/1.85	26/2.40	15	470	0.2440	41521	2000
As 120/27	7/2.20	30/2.20	15	520	0.2531	49465	2000
As 150/19	7/1.85	24/2.80	17	550	0.2046	46307	2000
As 150/24	7/2.10	26/2.70	17	600	0.2039	52279	2000
As 150/34	7/2.50	30/2.50	18	670	0.2061	62643	1000
As 185/24	7/2.10	24/3.15	19	700	0.1540	58075	1000
As 185/29	7/2.30	26/2.98	19	720	0.1519	62055	1000
As 185/43	7/2.80	30/2.80	20	840	0.1559	77767	1000
As 240/32	7/2.40	24/3.60	22	910	0.1182	75050	1000
As 240/39	7/2.65	26/3.40	22	950	0.1222	80895	1000
As 240/56	7/3.20	30/3.20	22	1100	0.1197	98253	1000
As 300/39	7/2.65	24/4.00	24	1130	0.0958	90574	1000
As 300/48	7/2.95	26/3.80	24	1180	0.0978	100623	1000
As 300/66	19/2.10	30/3.50	25	1310	0.1000	117520	1000
As 330/30	7/2.30	48/2.98	25	1140	0.0861	88848	1000
As 330/43	7/2.80	54/2.80	25	1250	0.0869	103784	1000
As 400/64	7/3.40	26/4.37	28	1570	0.0741	129183	1000
As 400/93	19/2.50	30/4.15	29	1840	0.0711	173715	1000

Các thông số trong bảng chỉ mang tính chất giới thiệu và không phải là các chỉ tiêu đánh giá sản phẩm.

The parameters are for reference only, they're not specification.

Sản phẩm được sản xuất và kiểm tra tuân thủ theo các quy định của tiêu chuẩn áp dụng.

The products are manufactured and tested according to requirements of applied standard.



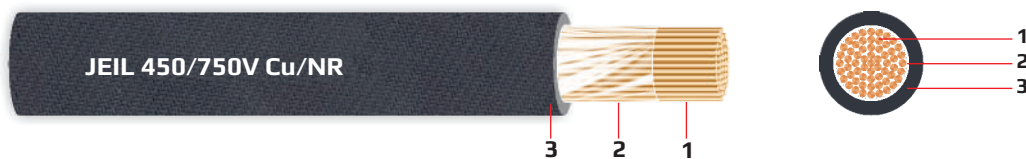
Cáp mềm vỏ bọc cao su tự nhiên (cáp hàn) 450/750 V - Cu/NR

450/750 V natural rubber sheathed flexible cables (welding cable) - Cu/NR

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: 60245-6 IEC 81

Loại Type	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C	Chiều dài đóng gói Packing length
	Đường kính sợi Dia. of wires	Đường kính ruột dẫn Approx. diameter				
(mm ²)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
M16	0.20	5.2	2.0	10.1	1.160	200
M25	0.20	6.4	2.0	11.5	0.758	200
M35	0.20	7.6	2.0	13.0	0.536	200
M50	0.20	8.8	2.2	14.7	0.379	200
M70	0.20	10.6	2.4	16.3	0.268	1500
M95	0.20	12.6	2.6	19.2	0.198	1000

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
2. Lớp phân cách/Separator : Băng Ni lông chịu nhiệt /Heat resistant Nylon tape
3. Lớp bọc/Covering : Cao su/NR

Dây mềm nhiều lõi vỏ bọc cao su 300/500 V - Cu/NR/NR

300/500V rubber sheathed multi-core flexible wires - Cu/NR/NR

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: IEC 60245-4 IEC53

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định No. of core x Nominal cross-section area	Ruột dẫn điện Conductor				Chiều dày cách điện Insulation thickness		Chiều dày danh định vỏ bọc Nominal sheath thickness	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C		Chiều dài đóng gói Packing length
	Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core		Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Neutral core			Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Neutral core	
	Đường kính sợi Dia. of wires	Đường kính ruột dẫn điện Dia. of conductor	Đường kính sợi Dia. of wires	Đường kính ruột dẫn điện Dia. of conductor							
(mm ²)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Ω/km)	(m)
2 x 1.5	0.24	1.6	-	-	0.8	-	1.0	9.8	13.30	-	200
2 x 2.5	0.24	2.0	-	-	0.9	-	1.1	11.5	7.98	-	200
2 x 4	0.24	2.5	-	-	1.0	-	1.2	12.8	4.95	-	200
3 x 1.5	0.24	1.6	-	-	0.8	-	1.0	10.4	13.30	-	200
3 x 2.5	0.24	2.0	-	-	0.9	-	1.1	12.4	7.98	-	200
3 x 4	0.24	2.5	-	-	1.0	-	1.2	13.7	4.95	-	200
4 x 1.5	0.24	1.6	-	-	0.8	-	1.1	11.6	13.30	-	200
4 x 2.5	0.24	2.0	-	-	0.9	-	1.2	13.7	7.98	-	200
4 x 4	0.24	2.5	-	-	1.0	-	1.3	15.0	4.95	-	200
3 x 2.5 + 1 x 1.5	0.24	2.0	0.24	1.6	0.9	0.8	1.2	13.7	7.98	13.30	2000
3 x 4 + 1 x 2.5	0.24	2.5	0.24	2.0	1.0	0.9	1.3	15.0	4.95	7.98	2000

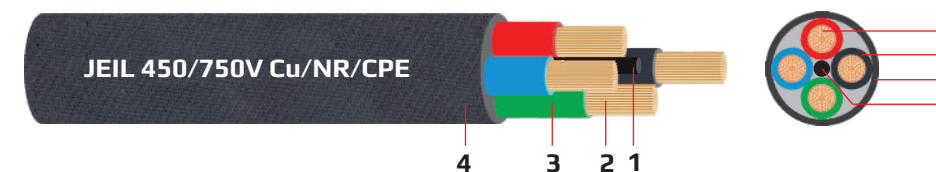
Cáp mềm nhiều lõi vỏ bọc cao su tổng hợp 450/750 V - Cu/NR/CPE

450/750 V synthetic rubber sheathed multi-core flexible cables - Cu/NR/CPE

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: IEC 60245-4 IEC66

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định No. of core x Nominal cross-section area	Ruột dẫn điện Conductor				Chiều dày cách điện Insulation thickness		Chiều dày danh định vỏ bọc Nominal sheath thickness	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C		Chiều dài đóng gói Packing length
	Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core		Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Neutral core			Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Neutral core	
	Đường kính sợi Dia. of wires	Đường kính ruột dẫn điện Dia. of conductor	Đường kính sợi Dia. of wires	Đường kính ruột dẫn điện Dia. of conductor							
(mm ²)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Ω/km)	(m)
2 x 6	0.24	3.2	-	-	1.0	-	2.0	15.0	3.30	-	200
2 x 10	0.24	4.2	-	-	1.2	-	3.1	19.6	1.91	-	2000
2 x 16	0.24	5.2	-	-	1.2	-	3.3	23.0	1.21	-	1500
3 x 6	0.24	3.2	-	-	1.0	-	2.1	16.7	3.30	-	200
3 x 10	0.24	4.2	-	-	1.2	-	3.3	22.9	1.91	-	2000
3 x 16	0.24	5.2	-	-	1.2	-	3.5	26.2	1.21	-	1000
4 x 6	0.24	3.2	-	-	1.0	-	2.3	18.5	3.30	-	2000
4 x 10	0.24	4.2	-	-	1.2	-	3.4	23.5	1.91	-	1500
4 x 16	0.24	5.2	-	-	1.2	-	3.6	26.8	1.21	-	1000
3 x 6 + 1 x 4	0.24	3.2	0.24	2.5	1.0	1.0	2.2	18.2	3.30	4.95	2000
3 x 10 + 1 x 6	0.24	4.2	0.24	3.2	1.2	1.0	3.4	23.2	1.91	3.30	1500
3 x 16 + 1 x 10	0.24	5.2	0.24	4.2	1.2	1.2	3.6	26.5	1.21	1.91	1000
3 x 25 + 1 x 16	0.24	6.4	0.24	5.2	1.4	1.2	3.9	30.5	0.78	1.21	1000

KẾT CẤU / STRUCTURE



1. Lớp độn/Filler : Cao su/NR (giữa cụm lõi).
2. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
3. Lớp cách điện/Insulation : Cao su/NR
4. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : Cao su tổng hợp/CPE

AV - Dây điện hạ thế dùng cho ô tô, xe máy

Low-voltage wires for automobiles - AV

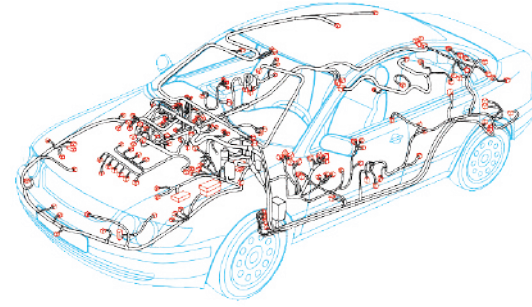
A: Automobile - Dây dùng cho ô tô, xe máy

V: Vinyl - Vỏ cách điện bằng nhựa PVC

Ứng dụng: dùng trong mạch điện hạ thế của ô tô, xe máy

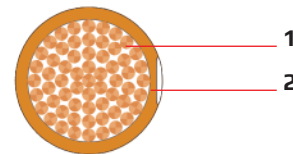
Use: Used in low voltage wire harness of automobiles

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: JIC C 3406



Tiết diện mặt cắt danh định Nominal cross-section area	Ruột dẫn điện Conductor		Đường kính ruột dẫn điện Dia. of conductor	Chiều dày cách điện Insulation thickness	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C	Chiều dài đóng gói Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires					
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/m)	(m)
0.5f	20	0.18	1.0	0.6	2.2	0.0367	1500
0.5	7	0.32	1.0	0.6	2.2	0.0327	1500
0.75f	30	0.18	1.2	0.6	2.4	0.0244	1000
0.85	11	0.32	1.2	0.6	2.4	0.0208	1000
1.25f	50	0.18	1.5	0.6	2.7	0.0147	800
1.25	16	0.32	1.5	0.6	2.7	0.0143	800
2	26	0.32	1.9	0.6	3.1	0.0088	500
3	41	0.32	2.4	0.7	3.8	0.0056	400
5	65	0.32	3.0	0.8	4.6	0.0035	200
8	50	0.45	3.7	0.9	5.5	0.0023	100

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
- 2. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

AVS - Dây điện hạ thế vỏ mỏng dùng cho ô tô, xe máy

Low-voltage with slim insulation wires for automobiles

AVSS - Dây điện hạ thế vỏ rất mỏng dùng cho ô tô, xe máy

Low-voltage wires for automobiles

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: JIC C 3406

A: Automobile - Dây dùng cho ô tô, xe máy

V: Vinyl - Vỏ cách điện bằng nhựa PVC

S: Super - siêu

S: Slim - mỏng

Tiết diện mặt cắt danh định Nominal cross-section area	Ruột dẫn điện Conductor		Đường kính ruột dẫn điện Dia. of conductor	Chiều dày cách điện Insulation thickness	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C	Chiều dài đóng gói Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires					
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
AVS 0.3	7	0.26	0.8	0.4	1.8	0.0502	2000
AVS 0.5	7	0.32	1.0	0.5	2.0	0.0327	1500
AVS0.85	16	0.26	1.2	0.5	2.2	0.0220	1000
AVS1.25	16	0.32	1.5	0.5	2.5	0.0143	800
AVS 2	26	0.32	1.9	0.5	2.9	0.0088	500
AVS 3	41	0.32	2.4	0.6	3.6	0.0056	400
AVS 5	65	0.32	3.0	0.7	4.4	0.0035	200
AVS 0.3f	15	0.18	0.8	0.5	1.8	0.0489	2000
AVS 0.5f	20	0.18	1.0	0.4	2.0	0.0367	1500
AVS 0.75f	30	0.18	1.2	0.4	2.2	0.0244	1000
AVS 1.25f	50	0.18	1.5	0.4	2.5	0.0147	800
AVS 2.0f	37	0.26	1.8	0.4	2.8	0.0095	500
AVSS 0.3	7	0.26	0.8	0.30	1.4	0.0502	2000
AVSS 0.5	7	0.32	1.0	0.30	1.6	0.0327	1500
AVSS 0.85	19	0.24	1.2	0.30	1.8	0.0217	1000
AVSS 1.25	19	0.29	1.5	0.30	2.1	0.0149	800
AVSS 0.3f	15	0.18	0.8	0.35	1.5	0.0489	2000
AVSS 0.5f	20	0.18	1.0	0.35	1.7	0.0367	1500
AVSS 0.75f	30	0.18	1.2	0.35	1.9	0.0244	1000
AVSS 1.25f	50	0.18	1.5	0.40	2.3	0.0147	800
AVSS 2.0f	37	0.26	1.8	0.40	2.6	0.0095	500

* Chữ "f" trong cột có nghĩa là lõi mềm.

The "f" letter in the nominal size column indicates a flexible conductor.

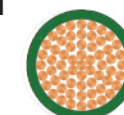
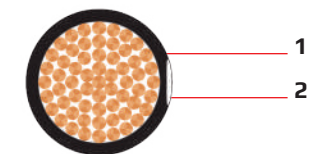
Nhiệt độ làm việc tối đa cho phép là 80°C

Maximum allowable temperature of 80°C

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
- 2. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

CAVS - Dây điện hạ thế vỏ mỏng - lõi nén dùng cho ô tô, xe máy
CIVUS - Dây điện hạ thế vỏ rất mỏng - lõi nén dùng cho ô tô, xe máy

Low-voltage wires for automobiles

- C: Compressed - Lõi đồng được nén ép dạng hình tròn
- I : International standard- theo tiêu chuẩn quốc tế
- A: Automobile - Dây dùng cho ô tô, xe máy
- V: Vinyl - Vỏ cách điện bằng nhựa PVC
- U: Ultra - Siêu
- S: Slim - mỏng

Ứng dụng: dùng trong mạch điện hạ thế của ô tô, xe máy

Use: Used in low voltage wire harness of automobiles

Tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm CAVS : JIC C 3406 / Applied standards: JIC C 3406

Tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm CIVUS: JASO D611 : 2014 /Applied standards: JASO D611 : 2014

Tiết diện mặt cắt danh định Nominal cross-section area	Ruột dẫn điện Conductor		Đường kính ruột dẫn điện Dia. of conductor	Chiều dày cách điện Insulation thickness	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C	Chiều dài đóng gói Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires					
(mm ²)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
CAVS 0.3	7	0.277	0.71	0.35	1.4	0.0502	2000
CAVS 0.5	7	0.33	0.89	0.35	1.6	0.0327	1500
CAVS 0.85	11	0.34	1.1	0.35	1.8	0.0208	1000
CAVS 1.25	16	0.34	1.35	0.35	2.1	0.0143	800
CIVUS 0.35	7	0.270	0.7	0.2	1.14	0.0544	3000
CIVUS 0.50	7	0.321	0.83	0.2	1.27	0.0371	2200
CIVUS 0.75	11	0.322	1.02	0.2	1.46	0.0247	1500
CIVUS 1.0	16	0.322	1.18	0.2	1.62	0.0185	1200
CIVUS 1.25	16	0.335	1.32	0.2	1.78	0.0149	1000

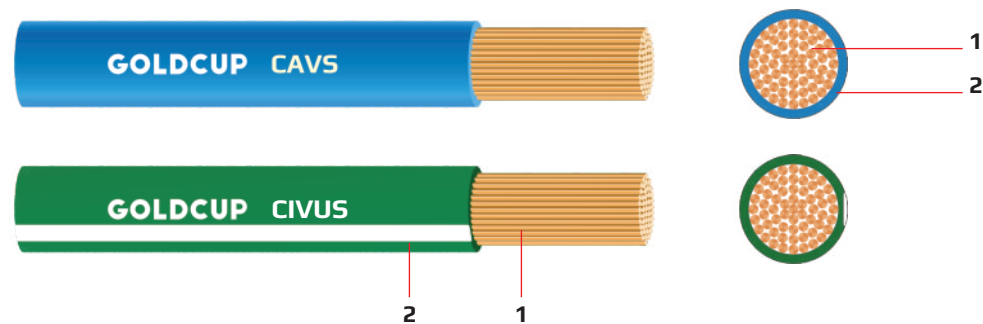
Nhiệt độ làm việc tối đa cho phép là 80°C

Maximum allowable temperature of 80°C

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/Conductor : Đồng/Copper
- 2. Lớp bọc ngoài/Outer sheath : PVC

UL 1015, UL1007

Dây cách điện với sợi của lõi dẫn là được phủ thiếc

Dây được sử dụng cho hệ thống dây điện bên trong của các thiết bị cho hệ thống dây điện nội bộ của thiết bị

chuyển mạch, thiết bị điện,...hệ gia đình, đài phát thanh hoặc truyền hình và bàn điều khiển. Kết nối dây trong máy

Insulated Wire with every wires of conductor are tin coating

Application for the internal wiring of switchboards, electrical equipment, e. g. households, radio or televisions and control desks. Connecting wires in machines

Tiêu chuẩn áp dụng: - UL758

Applied standard: - UL758

Tiết diện mặt cắt danh định Nominal cross-section area	Ruột dẫn điện Conductor		Đường kính ruột dẫn điện Dia. of conductor	Chiều dày cách điện Insulation thickness	Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C	Chiều dài đóng gói Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires					
(mm ²)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/m)	(m)
UL1015(FX)-LF 1X12AWG(65/0.254TA)	65	0.254	2.36	0.79	3.94	0.00564	305
UL1015(FX)-LF 1X14AWG(41/0.254TA)	41	0.254	1.88	0.79	3.46	0.00896	305
UL1015(FX)-LF 1X16AWG(26/0.254TA)	26	0.254	1.49	0.79	3.08	0.0146	610
UL1015(FX)-LF 1X18AWG(41/0.160TA)	41	0.160	1.18	0.79	2.76	0.0232	610
UL1015(FX)-LF 1X20AWG(26/0.160TA)	26	0.160	0.94	0.79	2.52	0.0367	610
UL1015(FX)-LF 1X22AWG(17/0.160TA)	17	0.160	0.76	0.79	2.34	0.0594	610
UL1007-LF 1X22AWG(17/0.160TA)	17	0.160	0.76	0.40	1.56	0.0594	1220
UL1007-LF 1X24AWG(11/0.160TA)	11	0.160	0.61	0.40	1.41	0.0942	1220

UL = Underwriters Laboratories Inc. (Hoa Kỳ-USA)

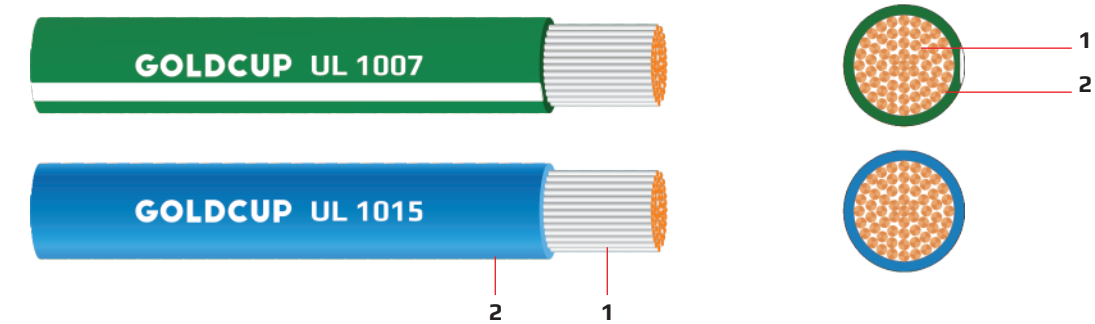
UL1015: Dây chống cháy chịu 105°C, 600V cách nhiệt PVC

This specification covers the requirements for 105°C, 600V rating heat-resistant PVC

UL1007: Dây chống cháy chịu 80/90°C, 300V cách nhiệt PVC

This specification covers the requirements for 80/90°C, 300V rating heat-resistant PVC






KẾT CẤU / STRUCTURE



- 1. Lõi dẫn điện/ Conductor : Đồng mạ thiếc/ copper with tin coating
- 2. Vỏ bọc cách điện/ Insulation : PVC

Bảng 1: DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC DÂY BỌC CÁCH ĐIỆN PVC – 450/750V

Table 1: Current rating for 450/750V PVC insulated wires

Mặt cắt danh định Nominal area of conductor (mm ²)	Lắp máng trên không Laid in air				Chịu trực tiếp bức xạ mặt trời Directly exposed for solar radiation			
	> 0.5 De				> 0.5 De			
								
0.5	5	4	5	5	3	3	4	4
0.75	7	6	7	7	5	5	7	7
1	10	9	11	12	8	8	10	10
1.25	13	12	14	15	10	10	12	13
1.5	15	14	17	18	11	11	14	16
2	17	16	19	21	13	13	16	18
2.5	20	19	23	25	16	15	20	22
3	23	21	25	30	18	17	22	24
4	27	25	30	35	21	20	25	29
6	35	33	40	40	26	25	35	35
10	50	50	60	60	40	35	50	50
16	70	65	80	80	50	50	65	70
25	95	90	110	110	70	65	85	90
35	115	110	135	130	85	80	110	110
50	145	140	165	160	105	100	140	135
70	185	180	210	205	135	125	175	165
95	230	225	265	255	165	155	215	205
120	270	260	310	300	195	180	250	235
150	310	300	360	345	220	210	290	270
185	370	355	420	400	260	240	340	310
240	445	430	505	480	310	285	410	370
300	520	500	590	560	360	335	470	425
400	615	595	700	660	425	390	555	495

Các điều kiện tính toán dòng điện tải định mức
Condition for calculating of current rating

Nhiệt độ môi trường Ambient temperature	40°C	Cường độ bức xạ mặt trời The intensity of solar radiation	1000 W/m ²
Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor temperature	70°C	De: Đường kính ngoài của cáp Overall diameter of cable	

Trong trường hợp các điều kiện lắp đặt và sử dụng thực tế khác với các điều kiện tính toán như trên thì các giá trị dòng điện tải định mức cho trong bảng phải nhân với các hệ số điều chỉnh.

Bảng 2: DÒNG ĐIỆN TẢI ĐỊNH MỨC CỦA CÁC LOẠI CÁP BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE – 0.6/1kV

Table 2: Load current norms of XLPE insulated cables- 0.6/1kV

Tiết diện ruột dẫn Norminal cross-section of conductor (mm ²)	Cáp treo Sings			Cáp ngầm Underground cables		
	Cáp 1 lõi Single core cables	Cáp 2 lõi 2 cores cables	Cáp 3,4 lõi 3, 4 cores cables	Cáp 1 lõi Single core cables	Cáp 2 lõi 2 cores cables	Cáp 3,4 lõi 3, 4 cores cables
1.5	25	24	20	22	24	20
2.5	35	34	28	31	34	29
4	46	45	38	40	45	37
6	59	57	48	50	56	46
10	81	78	66	67	75	63
16	108	104	88	117	132	110
25	146	140	119	151	170	143
35	180	173	147	180	205	172
50	221	211	180	214	244	204
70	282	268	229	262	300	251
95	350	331	283	313	360	302
120	410	385	330	356	410	344
150	472	441	377	400	460	385
185	560	509	436	452	520	435
240	660	604	517	523	603	504
300	766	694	594	589	680	567

Các điều kiện tính toán dòng điện tải định mức
Condition for calculating of current rating

Cáp treo	<ul style="list-style-type: none"> Cáp đặt trong không gian mở và không chịu tác động bức xạ trực tiếp, cách một bề mặt cố định một khoảng cách tối thiểu bằng 0.3 đường kính ngoài của cáp. Nhiệt độ môi trường: 40°C Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 90°C
Cáp ngầm	<ul style="list-style-type: none"> Cáp được chôn trực tiếp trong đất ở độ sâu 0.5m tính từ mặt đất. Nhiệt trở suất của đất: 1.2°C.m/W Nhiệt độ môi trường: 25°C Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 90°C

Trong trường hợp các điều kiện lắp đặt và sử dụng thực tế khác với các điều kiện tính toán như trên thì các giá trị dòng điện tải định mức cho trong bảng phải nhân với các hệ số điều chỉnh.

Bảng 3: DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC DÂY BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC – 300/500V

Table 3: Current rating for 300/500V PVC insulated, PVC sheathed

Mặt cắt danh định Nominal area of conductor (mm ²)	Lắp máng trên không Laid in air			Nhiệt độ môi trường Ambient temperature	40°C
	Cáp 1 ruột	Cáp 2 ruột	Cáp 3, 4 ruột	Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor temperature	
0.5	-	4	3		
0.75	-	6.5	6		
1	-	11	10		
1.25	8	13	12		
1.5	12	18	15		
2	19	21	19		
2.5	26	24	20		
4	34	32	28		
6	45	40	35		

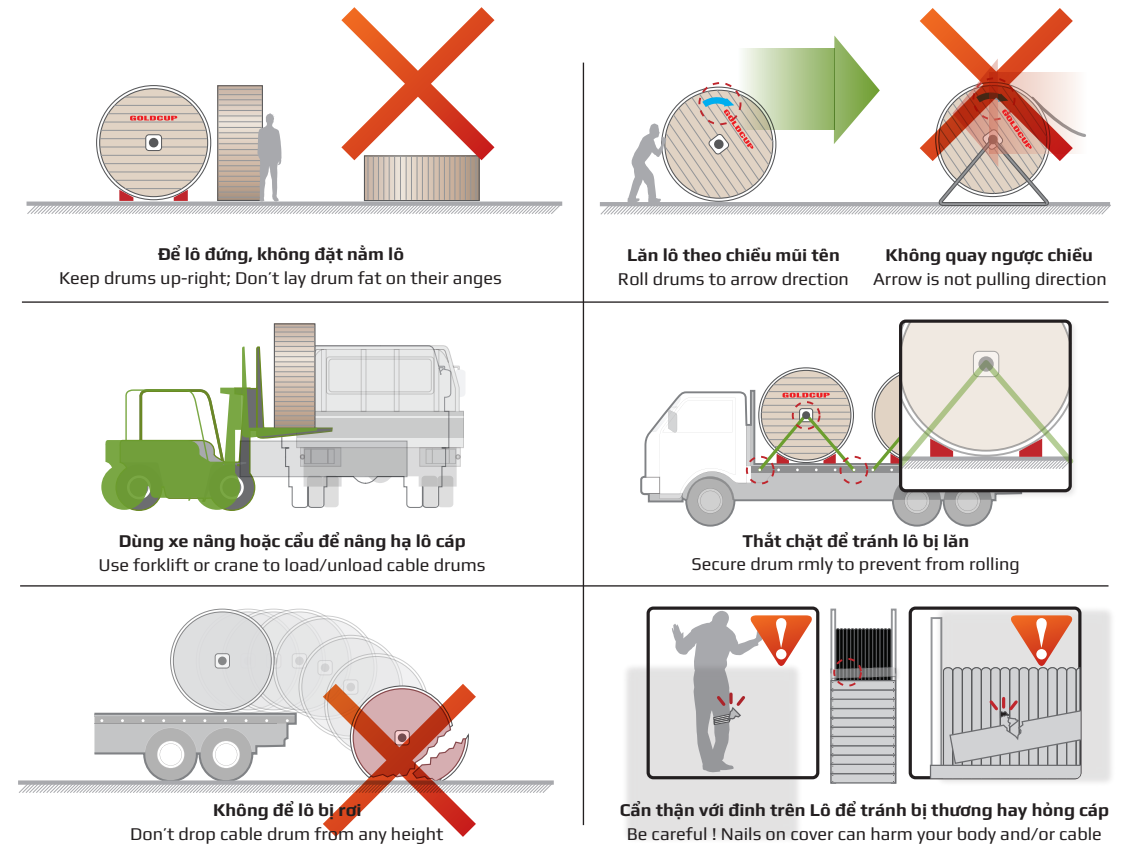
Bảng 4: DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CÁP ĐIỀU KHIỂN

Table 4: Current ratings control cable

Mặt cắt danh định Nominal area of conductor (mm ²)	Lắp máng trên không Laid in air				Chôn trong đất – Laid direct in ground (Cáp có bọc giáp – Armoured cable)	
	PVC/PVC (300/500V)		XLPE/PVC (0.6/1KV)		PVC/PVC (300/500V)	XLPE/PVC (0.6/1KV)
	Đi trong ống Tube covering	Chịu trực tiếp bức xạ mặt trời Directly exposed for solar radiation	Đi trong ống Tube covering	Chịu trực tiếp bức xạ mặt trời Directly exposed for solar radiation		
1	12	11	13	12	16	18
1.5	19	17	20	19	24	26
2.5	26	24	28	26	30	34

Phương pháp lắp đặt và nâng hạ cáp
Cable handling and installation

HƯỚNG DẪN VẬN CHUYỂN LÔ
Instructions for drum handling



Để lô đứng, không đặt nằm lô
Keep drums up-right; Don't lay drum flat on their anges

Lăn lô theo chiều mũi tên **Không quay ngược chiều**
Roll drums to arrow drection Arrow is not pulling direction

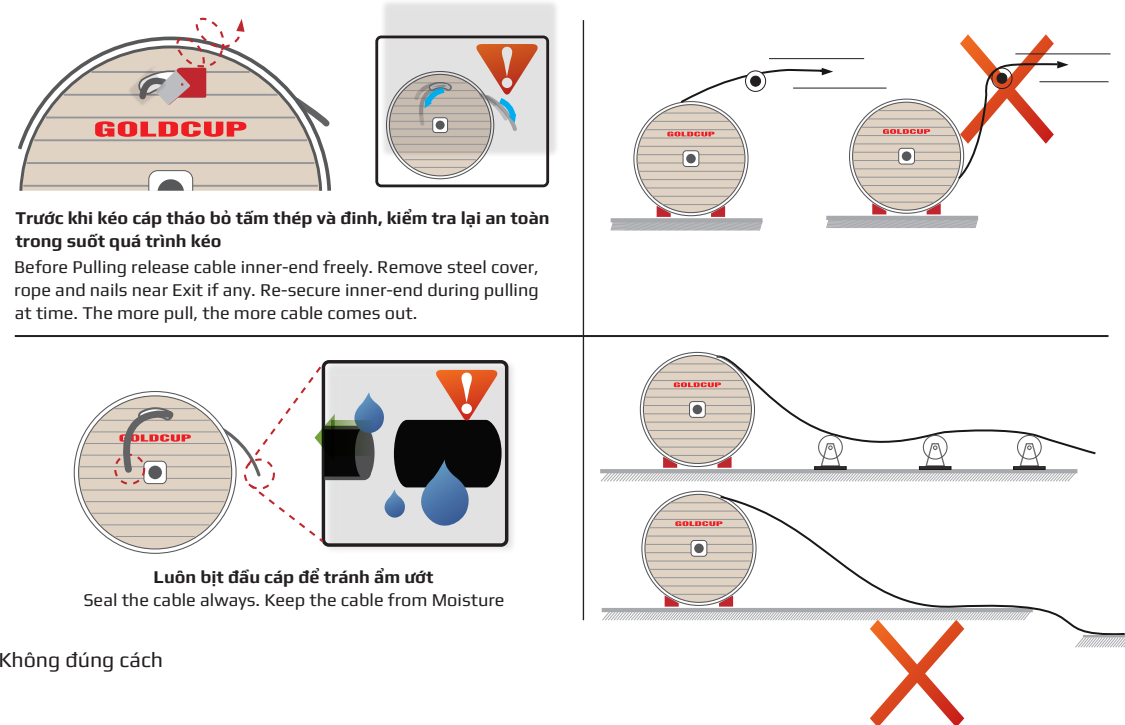
Dùng xe nâng hoặc cầu để nâng hạ lô cáp
Use forklift or crane to load/unload cable drums

Thắt chặt để tránh lô bị lăn
Secure drum rmlly to prevent from rolling

Không để lô bị rơi
Don't drop cable drum from any height

Cẩn thận với đinh trên Lô để tránh bị thương hay hỏng cáp
Be careful ! Nails on cover can harm your body and/or cable

CHÚ Ý KHI RA DÂY
Instructions for cable feed in



Trước khi kéo cáp tháo bỏ tấm thép và đinh, kiểm tra lại an toàn trong suốt quá trình kéo
Before Pulling release cable inner-end freely. Remove steel cover, rope and nails near Exit if any. Re-secure inner-end during pulling at time. The more pull, the more cable comes out.

Luôn bịt đầu cáp để tránh ẩm ướt
Seal the cable always. Keep the cable from Moisture

Ghi chú:  Không đúng cách